

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Ánh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Đồng Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN HẢI PHÒNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Ánh

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Đồng Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hồng Ánh

Mã SV: 1012401411

Lớp: QT1406K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả
hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh
xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

- Đánh giá và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng trong năm 2011, 2012.

- Số liệu về thực trạng kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên : Đồng Thị Nga

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn : Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 6 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
Chương I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .	2
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
1.1.1. Khái niệm	2
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1. Mục đích.....	3
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	4
1.1.4.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	4
1.1.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6
1.1.5.1. Báo cáo tài chính năm	6
1.1.5.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ	7
1.1.6 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	8
1.1.7. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	9
1.1.7.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm.....	9
1.1.7.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.....	9
1.1.7.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác	9
1.1.8. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	9
1.1.8.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước	9
1.1.8.1.1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:	9
1.1.8.1.2 Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm	9
1.1.8.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác	10
1.1.9. Nơi nhận báo cáo tài chính.....	10
1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
1.2.1 Khái quát chung về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	11
1.2.1.1 Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
1.2.1.2. Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	11

1.2.2. Kết cấu, nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	12
1.2.2.1. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
1.2.2.2. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh	14
1.2.2.3. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh	Error!
Bookmark not defined.	
1.2.3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh.....	14
1.3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH NGHIỆP	
THÔNG QUA BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....	18
1.3.1. Nội dung phân tích	18
1.3.2. Quá trình phân tích.....	19
1.3.2.1. Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.....	19
1.3.2.2. Bước 2: Tổ chức công tác phân tích	19
1.3.2.3. Bước 3: Lập báo cáo phân tích.....	19
1.3.3. Các loại hình phân tích kinh doanh.....	20
1.3.3.1. Căn cứ theo thời điểm của kinh doanh.....	20
1.3.3.2. Căn cứ thời điểm lập báo cáo.....	20
1.3.3.3. Căn cứ theo nội dung phân tích.....	20
1.3.4. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính.....	21
1.3.5. Phương pháp sử dụng trong phân tích Báo cáo KQKD.....	21
1.3.5.1. Phương pháp so sánh.....	21
1.3.5.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	24
1.3.5.2.1. Phân tích các chỉ số hoạt động.....	24
1.3.5.2.2. Phân tích khả năng sinh lời.	26
1.3.5.3. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh.....	27
Chương II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG	
2.1. GIỚI THIỆU CHUNG.....	29
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty.....	29
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.....	30

2.1.2.1. Chức năng.....	30
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	30
2.1.2.3. Đặc điểm hoạt động của công ty.....	31
2.1.2. Sơ đồ và chức năng nhiệm vụ của các phòng ban của công ty cổ phần kinh doanh XNK Thủy sản Hải Phòng	31
2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức các phòng ban	31
2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ từng bộ phận của công ty cổ phần KD- XNK thủy sản Hải phòng.....	32
2.1.3. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.....	34
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty.....	34
2.1.3.2. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.....	35
2.1.3.2.1. Các chính sách kế toán chung.....	35
2.1.3.2.2. Đặc điểm tổ chức bộ sở kế toán	36
2.1.3.2.3. Hệ thống báo cáo.....	38
2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG.....	39
2.2.1. Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.	39
2.2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.....	41
2.2.3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản HP	58
2.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG .	61
2.3.1. Các bước phân tích tình tài chính của công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.....	61
2.3.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.	61
2.3.2.1. Tình hình phân tích hoạt động kinh tế, báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.	61

2.3.2.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2012 của công ty	61
2.2.3.3. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng	62
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG.	66
3.1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG.....	66
3.1.1. Ưu điểm.....	66
3.1.2.1.2. Nhược điểm.....	69
3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KQHKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG.....	70
3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HKD TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HP.....	78
3.3.1. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả HKD tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng	78
3.3.2. Phân tích tổng quát tình hình tài chính của công ty trong các năm gần đây.	79
3.3.2.1. Phân tích tình hình tài chính công ty qua một số năm	79
3.3.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty CP KD XNK thủy sản HP thông qua các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng.....	84
3.3.3.1. Các chỉ số thanh toán.	85
3.3.3.4. Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn.....	86
3.3.3.3. Các chỉ số hoạt động.....	86
3.3.3.4. các chỉ số sinh lời	88
3.4. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÔNG TY.....	89
Kết luận	92

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
BCTC	Báo cáo tài chính
CP	Cổ phần
CSH	Chủ sở hữu
DTT	Doanh thu thuần
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HTK	Hàng tồn kho
NVL	Nguyên vật liệu
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
VCD	Vốn cố định
VLĐ	Vốn lưu động
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ	Tên	Trang
2.1	Sơ đồ các phòng ban trong công ty	31
2.2	Sơ đồ bộ máy công ty	34
2.3	Trình tự ghi sổ kế toán hình thức chứng từ ghi sổ	37
2.4	Trình tự lập báo cáo KQKD	39
2.5	Kế toán tổng hợp các bút toán trung gian	40
2.6	Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản HP	43

Bảng	Tên	Trang
2.1	Sổ cái TK 511	45
2.2	Sổ cái TK 632	47
2.3	Sổ cái TK 515	48
2.4	Sổ cái TK 635	49
2.5	Sổ cái TK 641	50
2.6	Sổ cái TK 642	51
2.7	Sổ cái TK 711	53
2.8	Sổ cái TK 811	54
2.9	Sổ cái TK 911	55
2.10	Sổ cái TK 421	57
2.11	Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản HP	60
2.12	Bảng phân tích một số chỉ tiêu lớn trên bảng cân đối kế toán	63
2.13	Bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch năm 2012	64
3.1	Mẫu sổ TSCĐ chi tiết từng loại TSCĐ	71
3.2	Bảng theo dõi dự phòng giảm giá nguyên vật liệu cho từng kho	73
3.3	Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng	75
3.4	Bảng phân tích tình hình tài chính công ty qua một số năm	80
3.5	Bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính	84
3.6	Các chỉ số thanh toán	85
3.7	Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn	86
3.8	Các chỉ số hoạt động	86
3.9	Các chỉ số sinh lời	88

Lời mở đầu

Báo cáo kế toán biểu hiện kết quả của công tác kế toán ở các đơn vị kế toán, là nguồn thông tin cần thiết, quan trọng cho các quyết định kinh tế của nhiều đối tượng khác nhau bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Chất lượng thông tin do báo cáo kế toán cung cấp luôn là mối quan tâm thường xuyên của bản thân nhà quản trị tại doanh nghiệp, các cơ quan chức năng của Nhà nước và của các đối tượng khác có quyền lợi trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục tiêu của các doanh nghiệp là hiệu quả kinh doanh và không những tồn tại trên thị trường mà còn phát triển một cách vững mạnh. Để đạt được mục tiêu đó các doanh nghiệp buộc phải khẳng định mình và phát huy khả năng có sẵn lẫn khả năng tiềm tàng, không ngừng nâng cao vị thế trên thị trường. Song bên cạnh những nỗ lực đó thì việc doanh nghiệp phải biết tự đánh giá về tình hình tài chính của mình là hết sức quan trọng. Việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp dựa chủ yếu trên thông tin do báo cáo tài chính mang lại được nhiều đối tượng quan tâm, không chỉ riêng bản thân doanh nghiệp mà còn có các cá nhân, tổ chức, ngân hàng, nhà đầu tư, Chính vì lẽ đó mà việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức quan trọng trong việc đề ra các quyết định quản lý của các đối tượng tham gia trong các mối quan hệ kinh tế.

Từ nhận thức về tầm quan trọng của việc lập và phân tích tình hình tài chính qua báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng, cùng với việc thu thập số liệu thực tế tại Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng, em đã đi sâu nghiên cứu đề tài " Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng".

Nội dung báo cáo gồm có 3 phần:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần KD XNK thủy sản Hải Phòng.

Chương I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LẬP BCTC

1.1.1. Khái niệm

Báo cáo tài chính là một hệ thống thông tin được xử lý bởi hệ thống kế toán tài chính, nhằm cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của Doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin của một doanh nghiệp về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- e) Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- f) Tài sản khác có liên qua đến đơn vị kế toán;
- g) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kế toán phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo quy định hiện hành, hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 04 báo cáo:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích

Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là luồng thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- *Đối với Nhà nước:* Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước.

- *Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:* Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, cố gắng thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng báo cáo tài chính để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- *Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:* Nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi báo cáo tài chính vì 2 lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư, cho vay của mình.

- *Đối với kiểm toán viên độc lập*: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các báo cáo tài chính do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính. Các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy báo cáo tài chính đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo tài chính còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp, để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động, tham gia đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu do công ty phát hành.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ những quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ, "Báo cáo tài chính quý" được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Một số trường hợp đặc biệt như Ngân hàng, tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, ngành đặc thù, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc.... việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

1.1.4.1. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21- "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

- Trung thực và hợp lý.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng Chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện, không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

➤ Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu doanh nghiệp) biết được những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó phải được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì sự kiện này cũng cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

➤ Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

➤ Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- a. Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;
- b. Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong trình bày.

➤ Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

➤ Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

➤ Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.1.5.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03- DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09- DN

1.1.5.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a- DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a- DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b- DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a- DN

(3) Báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất gồm có 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01- DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02- DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03- DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09- DN/HN

(4) Báo cáo tài chính tổng hợp:

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc tổng công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị.

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03- DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09- DN

1.1.6 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng Công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niên yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định số 129/2004/NĐ- CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh".

1.1.7. Kỳ lập báo cáo tài chính

1.1.7.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được quá 15 tháng.

1.1.7.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

1.1.7.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng....) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.8. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1.1.8.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

1.1.8.1.1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

1.1.8.1.2 Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

1.1.8.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.9. Nơi nhận báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký KD
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1 Khái quát chung về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.1 Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tổng hợp về doanh thu, chi phí và kết quả lãi, lỗ của các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp trong kỳ kế toán (tháng, quý, năm). Ngoài ra báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước cũng như tình hình thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, được hoàn lại và được miễn giảm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm, vật tư, hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán.

- Thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh để kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

1.2.2. Kết cấu. nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.2.1. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo gồm có 5 cột:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo.

Cột số 2: Mã số các chỉ tiêu tương ứng

Cột số 3: Số liệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột số 5: Số liệu năm trước.

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 - 22 - 24)	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	Vi.30		

Lập.ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

1.2.2.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.2.3. Nội dung và phương pháp xác định kết quả kinh doanh

Trong doanh nghiệp thương mại có 3 loại hoạt động kinh doanh:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là hoạt động chính trong doanh nghiệp, thực hiện chức năng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.
- Hoạt động tài chính: Là hoạt động đầu tư tài chính ra bên ngoài doanh nghiệp với mục đích hưởng lợi nhuận.
- Hoạt động khác: Hoạt động xảy ra không thường xuyên liên tục trong doanh nghiệp như nhượng bán thanh lý tài sản cố định, xử lý các nghiệp vụ đặc thù của doanh nghiệp.

Tương ứng với các hoạt động này doanh nghiệp thường phân chia kết quả kinh doanh thành 2 loại: Kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác.

1.2.3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo KQHĐKD

- + "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- + Số hiệu ghi vào cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- + Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước" của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các tài khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá

hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp tương ứng với số doanh nghiệp thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ", đối ứng với bên có Có TK 521 "Chiết khấu thương mại", TK 531 "Hàng bán bị trả lại", TK 532 "Giảm giá hàng bán", TK333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" (3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ đi các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên Sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ đi thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có TK 641 "Chi phí bán hàng", đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}.$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}.$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 "Chi phí thuế TNDN hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ Số phát sinh bên Nợ TK 8211 "Chi phí thuế TNDN hiện hành" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế TNDN hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên có TK 911 trong kỳ báo cáo. Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (.....) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận thuần (sau lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (Sau khi trừ chi phí thuế TNDN) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi trên cổ phiếu".

1.3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH NGHIỆP THÔNG QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1.3.1. Nội dung phân tích

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh một cách tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ hoạt động. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước như hiện nay các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp ngoài chủ doanh nghiệp còn có các đối tượng khác quan tâm đến như: Các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, cơ quan nhà nước. Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để có thể xem xét đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh.

Từ những lý luận trên nội dung phân tích sẽ đánh giá đầy đủ và là bức tranh về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích báo cáo kết quả HĐKD gồm những nội dung chính sau:

- + Phân tích khái quát tình hình tài chính;
- + Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn;
- + Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán;
- + Phân tích các chỉ số về doanh lợi.

1.3.2. Quá trình phân tích

1.3.2.1. Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

Xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích:

- + Nội dung cần được phân tích cần được xác định rõ các vấn đề phân tích: có thể là toàn bộ các chỉ tiêu hoặc một số chỉ tiêu cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể khi tiến hành phân tích.

- + Phạm vi có thể là toàn bộ doanh nghiệp hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích.... tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý.

- + Căn cứ phân tích: Sưu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích (các báo cáo tài chính, báo cáo chuyên môn).

- + Thời gian phân tích: từ lúc bắt đầu công tác phân tích đến khi kết thúc quá trình phân tích.

1.3.2.2. Bước 2: Tổ chức công tác phân tích

* Sưu tầm, lựa chọn tài liệu, số liệu.

- Nguồn tài liệu:

+ Tài liệu kế hoạch: kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, dự toán định mức kinh tế - xã hội.

+ Tài liệu hạch toán: hạch toán thống kê, hạch toán kế toán báo cáo tài chính, sổ sách kế toán....

+ Nguồn số liệu khác: tài liệu kiểm toán, báo cáo đại hội ở cơ sở, các chế độ, chính sách, chuẩn mực kế toán, tài chính, tín dụng hiện hành...

- Do các tài liệu thu thập được bên ngoài là từ các nguồn khác nhau nên cần phải kiểm tra trên nhiều mặt: tính hợp pháp (trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền kế hoạch ký duyệt...) nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu... phải phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Sau khi kiểm tra, tiến hành xử lý, chỉnh lý số liệu.

* Tiến hành phân tích:

- Dựa trên cơ sở mục tiêu phân tích và các số liệu sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

- Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp để tiện cho công tác phân tích. Khi phân tích cần bám sát vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để công tác phân tích được tiến hành đạt kết quả tốt nhất.

1.3.2.3. Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường báo cáo gồm 2 phần:

+ Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời nêu những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực cũng như tiêu cực đến các kết quả đó.

+ Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Các loại hình phân tích kinh doanh.

1.3.3.1. Căn cứ theo thời điểm của kinh doanh

Căn cứ theo thời điểm của kinh doanh thì phân tích kinh doanh chia làm 3 hình thức:

- Phân tích trước kinh doanh
- Phân tích trong kinh doanh
- Phân tích sau khi kết thúc quá trình kinh doanh.

1.3.3.2. Căn cứ thời điểm lập báo cáo

Căn cứ theo thời điểm lập báo cáo phân tích chia làm phân tích thường xuyên và phân tích định kỳ.

Phân tích thường xuyên được đặt ra ngay trong quá trình thực hiện kinh doanh. Kết quả phân tích giúp ta phát hiện ngay được tình hình sai lệch so với mục tiêu đề ra của các chỉ tiêu kinh tế, giúp cho doanh nghiệp có biện pháp điều chỉnh, chấn chỉnh các sai lệch này một cách thường xuyên.

Phân tích định kỳ đặt ra sau mỗi kỳ kinh doanh, các báo cáo đã hoàn thành trong kỳ, thường là quý, 6 tháng hoặc năm. Phân tích định kỳ được thực hiện sau khi đã kết thúc quá trình kinh doanh. Do đó kết quả phân tích nhằm đánh giá kết quả kinh doanh của từng kỳ và là cơ sở để xây dựng các mục tiêu kế hoạch kỳ sau.

1.3.3.3. Căn cứ theo nội dung phân tích

Căn cứ theo nội dung phân tích chia thành phân tích các chỉ tiêu tổng hợp và phân tích chuyên đề.

Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp (phân tích toàn bộ): là việc tổng kết tất cả những gì về phân tích kinh tế và đưa ra một số chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm làm rõ các mặt của kết quả kinh doanh trong mối quan hệ nhân quả giữa chúng cũng như dưới tác động của các yếu tố, nguyên nhân bên ngoài.

Phân tích chuyên đề hay phân tích bộ phận: là việc tập trung vào một số nhân tố của quá trình kinh doanh tác động ảnh hưởng đến chỉ tiêu tổng hợp. Ví dụ như các yếu tố về tình hình sử dụng lao động, về sử dụng nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh hoặc tình hình sử dụng vốn... Phân tích chuyên đề cũng có thể là phân tích một mặt, một phạm vi nào đó trong quá trình kinh doanh.

Tóm lại việc đặt ra nội dung phân tích phải căn cứ yêu cầu, mục tiêu của quá trình quản lý sản xuất kinh doanh đề ra. Vì vậy cần xác định rõ mục tiêu phân tích để lựa chọn thích hợp các loại hình phân tích có hiệu quả thiết thực nhất.

1.3.4. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính

Việc phân tích báo cáo tài chính tiến hành thông qua các phương pháp sau:

- + Phương pháp phân tích ngang báo cáo tài chính: Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

- + Phương pháp phân tích dọc báo cáo tài chính: Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

1.3.5. Phương pháp sử dụng trong phân tích Báo cáo KQKD

1.3.5.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp được sử dụng rộng rãi trong phân tích kinh doanh. Sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu đó. Nó cho phép chúng ta tổng hợp những nét chung, tách ra được những nét riêng của các hiện tượng kinh tế đưa ra so sánh, trên cơ sở đó đánh giá được các mặt phát triển hay các mặt kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm các giải pháp nhằm quản lý tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể. Vì vậy, để tiến hành so sánh cần phải thực hiện các vấn đề cơ bản sau đây:

❖ *Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh*

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được lựa chọn để làm căn cứ so sánh, được gọi là kỳ gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà lựa chọn kỳ gốc so sánh cho thích hợp. Các gốc so sánh có thể là:

- + Tài liệu của năm trước (kỳ trước hay kế hoạch) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.

- + Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự đoán, định mức) nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu.

+ Các chỉ tiêu trung bình của ngành, của khu vực kinh doanh, nhu cầu hoặc đơn đặt hàng của khách hàng.... nhằm khẳng định vị trí của các doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu.

Các chỉ tiêu của kỳ được chọn để so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả kinh doanh đã đạt được.

❖ **Điều kiện so sánh**

+ Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc chỉ tiêu để so sánh.
+ Đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất. Trong thực tế, chúng ta cần quan tâm về thời gian, không gian của các chỉ tiêu và điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế.

* *Về thời gian*: Là các chỉ tiêu được tính toán trong cùng một khoảng thời gian hạch toán và thống nhất trên 3 mặt sau:

- Phải phản ánh cùng nội dung kinh tế
- Các chỉ tiêu phải cùng sử dụng một phương pháp tính toán.
- Phải cùng một đơn vị đo lường.

* *Về mặt không gian*: yêu cầu các chỉ tiêu đưa ra phân tích cần được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

NỘI DUNG PHƯƠNG PHÁP

- Xác định gốc so sánh: tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp. Cụ thể:

+ Nếu nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian: gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

+ Nếu nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ trong kỳ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm: gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

+ Nếu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.

+ Nếu nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp: gốc so sánh là trị số của trung bình ngành (khu vực).

- Trong đó:

+ Thời kỳ chọn làm gốc gọi chung là kỳ gốc

+ Các chỉ số của chỉ tiêu kỳ trước, cùng kỳ năm trước, kế hoạch.... gọi chung là trị số kỳ gốc.

+ Thời kỳ chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích.

➤ Các kỹ thuật so sánh

- **So sánh bằng số tuyệt đối:**

+ Số tuyệt đối: là biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó ta thường gọi là trị số của chỉ tiêu kinh tế. Nó là cơ sở để tính toán các loại số liệu khác.

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kinh tế kỳ phân tích so với kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện biến động khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

+ Thước đo: hiện vật (chiếc, cái...)

- **So sánh bằng số tương đối:**

+ *Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỉ lệ:*

Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỷ lệ là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Nó phản ánh tỉ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.

$$\text{Số tương đối hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích}}{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ gốc}} \times 100\%$$

So sánh số tương đối hoàn thành kế hoạch là so sánh kết quả vừa tính được với 100%.

+ *Số tương đối kết cấu:* So sánh số tương đối kết cấu thể hiện chênh lệch về tỉ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích. Nó phản ánh biến động bên trong của chỉ tiêu.

$$\text{Số tương đối kết cấu} = \frac{\text{Trị số của 1 bộ phận}}{\text{Trị số của tổng thể}} \times 100 \%$$

+ *Số bình quân động thái:*

Biểu hiện sự biến động về tỷ lệ của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó. Nó được tính bằng cách so sánh chỉ tiêu kỳ phân tích với chỉ tiêu kỳ gốc. Chỉ tiêu kỳ gốc có thể cố định hoặc liên hoàn, tùy theo mục đích phân tích. Nếu kỳ gốc cố định sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế trong khoảng thời gian dài. Nếu kỳ gốc liên hoàn sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế qua 2 thời kỳ kế tiếp nhau.

$$\text{Số tương đối động thái} = \frac{\text{Trị số của kỳ phân tích}}{\text{Trị số kỳ gốc}} \times 100 \%$$

1.3.5.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó, nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn, là cơ sở hoàn thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ thông tin cho phép tích lũy dữ liệu đầy nhanh quá trình tính toán.

Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các chỉ tiêu, tỷ lệ tham chiếu. Các chỉ tiêu đó được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có các nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán.
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
- + Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Chúng ta sử dụng kết hợp và sử dụng theo một số phương pháp bổ trợ khác nhằm tăng hiệu quả phân tích và tận dụng hết được các ưu điểm của chúng để hoàn thành công tác nghiên cứu, phân tích một cách tốt nhất.

Khi phân tích báo cáo kết quả kinh doanh thường các doanh nghiệp sử dụng phương pháp tỷ lệ thông qua một số chỉ tiêu tài chính sau:

1.3.5.2.1. Phân tích các chỉ số hoạt động

(1) Vòng quay hàng tồn kho

Ý nghĩa: Vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định.

Nhu cầu luân chuyển vốn của doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi độ dài thời gian của hàng hóa trong kho. Điều này có thể tính được thông qua hệ số vòng quay hàng tồn kho. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân được bán trong kỳ kế toán. Hệ số vòng quay hàng tồn kho càng

cao thì việc kinh doanh thường được đánh giá tốt. Ngoài ra đứng trên góc độ của vốn luân chuyển thì một doanh nghiệp có hệ số vòng quay Hàng tồn kho càng cao thì đầu tư cho hàng tồn kho sẽ thấp hơn so với doanh nghiệp khác có cùng mức doanh thu nhưng hệ số vòng quay hàng tồn kho thấp.

$$\text{Công thức: Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

(2) Số vòng quay các khoản phải thu

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu trong kỳ thành tiền.

Vòng quay các khoản phải thu thể hiện bình quân cứ một đồng các khoản phải thu trong năm thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng cao cho biết tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh. Điều này tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

(3) Vòng quay vốn lưu động (hiệu quả sử dụng vốn lưu động)

- Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành các tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được thu hồi toàn bộ, hoàn thành một vòng luân chuyển khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh.

Vốn lưu động = Tổng tài sản lưu động biểu hiện bằng tiền của DN

- Vòng quay vốn lưu động phản ánh cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng cao càng tốt cho doanh nghiệp vì chỉ cần một lượng vốn lưu động nhỏ cũng tạo ra một khoản doanh thu thuần cao cho doanh nghiệp. Tuy nhiên hệ số này quá cao chứng tỏ lượng vốn lưu động trong kỳ mà doanh nghiệp đầu tư là thiếu ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

(4) Vòng quay vốn cố định (Hiệu quả sử dụng vốn)

Vốn cố định của doanh nghiệp là bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định. Đặc điểm của nó là chu chuyển giá trị dần dần từng phần trong chu kỳ kinh doanh và hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được tài sản cố định về mọi mặt.

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ TSCĐ của DN

Vốn Cố định = Nguyên giá TSCĐ - Khấu hao lũy kế

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định có hiệu quả như thế nào. Hệ số này càng cao thì càng tốt cho doanh nghiệp vì chỉ cần một lượng vốn cố định ít nhưng lại mang lại cho doanh nghiệp doanh thu thuần lớn. Tuy nhiên hệ số này cao quá cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa đầu tư đủ vào vốn cố định và trực tiếp ảnh hưởng đến quy mô của doanh nghiệp.

(5) Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng tổng vốn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Thông qua chỉ tiêu vòng quay tổng vốn ta đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được tạo ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.3.5.2.2. Phân tích khả năng sinh lời.

(1) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(2) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng

$$\text{Tỷ suất LNTT trên tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(3) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(4) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(5) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn lưu động sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.3.5.3. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán của doanh nghiệp tạo ra cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả chung của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh cũng dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện được với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước (số tuyệt đối và số tương đối). Qua đó thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng, giảm như thế nào và đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Mức độ biến động	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Chi phí bán hàng				
6. Chi phí QLDN.				
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính				
8. Lợi nhuận từ hoạt động khác				
9. Chi phí thuế TNDN				
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

Chương II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty

Công ty cổ phần KD- XNK thủy sản Hải Phòng hình thành trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp dịch vụ và khai thác thủy sản Hải Phòng, thuộc công ty chế biến thủy sản Hải Phòng theo quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 29/1/2009 của UBND thành phố Hải Phòng.

Xí nghiệp dịch vụ và khai thác thủy sản Hải Phòng, tiền thân là Công ty kinh doanh và dịch vụ thủy sản Hải Phòng.

Công ty kinh doanh và dịch vụ thủy sản Hải phòng thành lập ngày 8/8/1985 theo quyết định số 770/QĐ -TTCC của UBND thành phố Hải Phòng, với chức năng ngành nghề: thu mua chế biến các mặt hàng thủy sản; cung ứng các dịch vụ, vật tư; kinh doanh ăn uống công cộng phục vụ nhân dân trong thành phố Hải Phòng.

Công ty được thành lập theo nghị định số 338/NĐ- CP của chính phủ, quyết định số 550/QĐ - TCQĐ ngày 06/01/2001 của UBND thành phố Hải Phòng.

Bàn giao Trại giống tôm càng xanh Tiên Lãng cho công ty kinh doanh và dịch vụ thủy sản Hải Phòng tổ chức quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh theo quyết định số 1482/ QĐ - UBND của UBND thành phố.

Ngày 05/08/2002 xí nghiệp đánh cá Cát Bà được sát nhập vào công ty. Công ty được bổ sung ngành nghề mới: Khai thác thủy sản; Sản xuất; kinh doanh con giống thủy sản; Dịch vụ thuốc chữa bệnh và thức ăn cho tôm cá; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy sản, thủy lợi, công nghiệp dân dụng.

Ngày 27/09/2005 UBND thành phố Hải Phòng sắp xếp lại các doanh nghiệp trong ngành thủy sản. Công ty kinh doanh và dịch vụ thủy sản được sát nhập trong ngành thủy sản. Công ty kinh doanh và dịch vụ thủy sản Hải Phòng được sát nhập vào công ty chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng theo quyết định số 2269/QĐ- UBND về việc sát nhập công ty thủy sản; Công ty kinh

doanh dịch vụ thủy sản; Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Đình Vũ, Xí nghiệp dịch vụ thủy sản Đồ Sơn và công ty chế biến thủy sản Hải Phòng.

Ngày 28/08/2006 Công ty được đổi tên thành Xí nghiệp dịch vụ và khai thác thủy sản thuộc công ty chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ- UBND ngày 29/01/2009 của UBND thành phố Hải Phòng "Về việc chuyển Xí nghiệp dịch vụ và khai thác Thủy Sản Hải Phòng thuộc công ty Chế biến Thủy sản xuất khẩu Hải Phòng thành Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng."

✓ **Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.**

✓ **Trụ sở: Số 05 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**

✓ **Số điện thoại: 0313.836.724**

✓ **Fax: 0313.827754**

✓ **Mã số thuế: 0200871124**

✓ **Vốn điều lệ: 10.000.000.000**

✓ **Các thủ tục pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02/02/2009, lần 2 ngày 23/06/2010, lần 3 ngày 24//10/2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.**

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.2.1. Chức năng

Là doanh nghiệp chuyên sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thủy sản, công ty đã thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Khai thác nuôi trồng thủy sản
- Buôn bán thủy sản
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
- Bán buôn vật tư ngư lưới, con giống thủy sản
- Sản xuất giống thủy sản
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

❖ Công ty luôn thiết lập mạng lưới kinh doanh theo chiến lược phát triển do Hội đồng quản trị đề ra.

❖ Nhiệm vụ chính của công ty là nâng cao doanh số bán ra và giảm tối thiểu chi phí. Công ty phải nắm bắt nhu cầu của thị trường thông qua việc mua vào, bán ra, tăng vòng quay vốn.

❖ Tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, tăng thu nhập cho toàn công ty.

❖ Tạo môi trường làm việc an toàn và thoải mái.

❖ Công ty không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại, và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

2.1.2.3. Đặc điểm hoạt động của công ty

- Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

- Các cổ đông của công ty cổ phần cũng góp vốn cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của công ty trong phạm vi vốn góp của mình vào công ty.

- Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định cao nhất trong công ty.

- Hội đồng quản trị lãnh đạo hoạt động của công ty giữ hai nhiệm kỳ đại hội cổ đông.

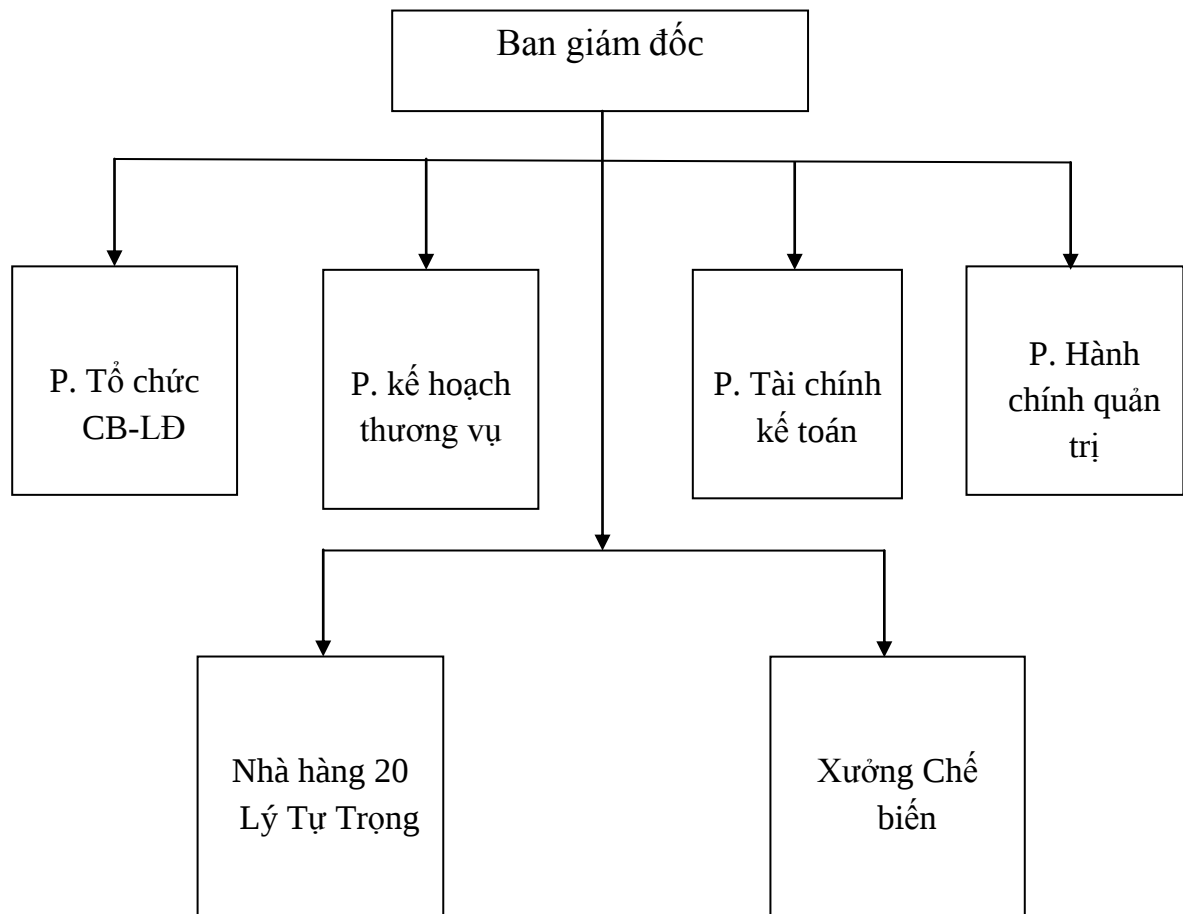
- Điều hành hoạt động của công ty là Tổng giám đốc do Đại hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2.1.2. Sơ đồ và chức năng nhiệm vụ của các phòng ban của công ty cổ phần kinh doanh XNK Thủy sản Hải Phòng.

2.1.2.1. Sơ đồ tổ chức các phòng ban

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng theo mô hình: Giám đốc giám sát mọi hoạt động của công ty, phó giám đốc trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của công ty thông qua các phòng ban chức năng. Cụ thể mô hình được thể hiện như sau:

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ các phòng ban trong công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng



2.1.2.2.Chức năng nhiệm vụ từng bộ phận của công ty cổ phần KD- XNK thủy sản Hải phòng

Hiện nay bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến tham mưu như sau:

**** Hội đồng quản trị:***

- ***Đại hội đồng là cơ quan cao nhất của công ty.*** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, số lượng các thành viên là 03 người.
- Nhiệm kỳ của hội đồng quản trị là 03 năm và có thể tái cử trong nhiệm kỳ tại đại hội đồng cổ đông hàng năm, có thể bãi nhiệm hoặc bổ sung thành viên để đảm nhiệm hết nhiệm kỳ.
- Hội đồng quản trị bầu 01 thành viên làm chủ tịch và 01 phó chủ tịch
- Hội đồng quản trị thành lập tiểu ban giúp việc cho hội đồng là ban kiểm tra gồm 02 người.

**** Ban kiểm soát:*** Là người thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản lý và điều hành của công ty. Ban kiểm soát có 05 thành

viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và bãi nhiệm với đa số phiếu bằng hình thức trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các kiểm soát viên tự đề cử thành viên làm trưởng ban kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

* **Tổng giám đốc công ty:** Là người chịu trách nhiệm về mọi mặt của công ty trong quá trình kinh doanh cũng như về mọi mặt vấn đề liên quan đến tư cách pháp nhân của công ty. Là người chịu trách nhiệm trước công ty, nhà nước, pháp luật.

* **Phó tổng giám đốc công ty:** Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về cơ cấu tổ chức, lao động, tiền lương, công tác thi đua, công tác thanh tra về chính trị nội bộ, lập và đề ra các chiến lược phát triển kinh doanh, đồng thời giám sát, chỉ đạo các phòng ban thực hiện đúng các chiến lược đã đề ra.

* **Kế toán trưởng:** Giúp tổng giám đốc các công tác tổ chức hoạt động tài chính của công ty, thực hiện theo pháp lệnh kế toán thống kê, điều lệ kế toán của nhà nước, các quy định về tài chính của nhà nước trong hoạt động kinh doanh của công ty.

* **Phòng tổ chức cán bộ- lao động:** Chịu sự chỉ đạo của tổng giám đốc, có nhiệm vụ: Sắp xếp, quản lý về nhân lực, đào tạo cán bộ, lao động trực tiếp, xác định mức lao động và tiền lương.

* **Phòng kế hoạch thương vụ:** Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của tổng giám đốc, nhiệm vụ chính của phòng là nắm bắt được nhu cầu ở tất cả các mặt hàng ở mọi thời điểm, giao dịch, ký hợp đồng với đối tác.

* **Phòng hành chính quản trị:**

- Tham mưu cho tổng giám đốc công ty lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác hành chính quản trị.

- Quản lý và thực hiện các công việc văn phòng, phục vụ hoạt động của lãnh đạo, bộ máy của công ty và của khách hàng khi đến công ty giao dịch.

- Quản lý và thực hiện nhiệm vụ phục vụ đời sống của nhân viên.

* **Nhà hàng 20 Lý Tự Trọng:**

Dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc, nhà hàng có nhiệm vụ: Kinh doanh ăn uống.

* **Xưởng chế biến :** Dưới sự chỉ đạo của Tổng giám đốc, trại có nhiệm vụ:

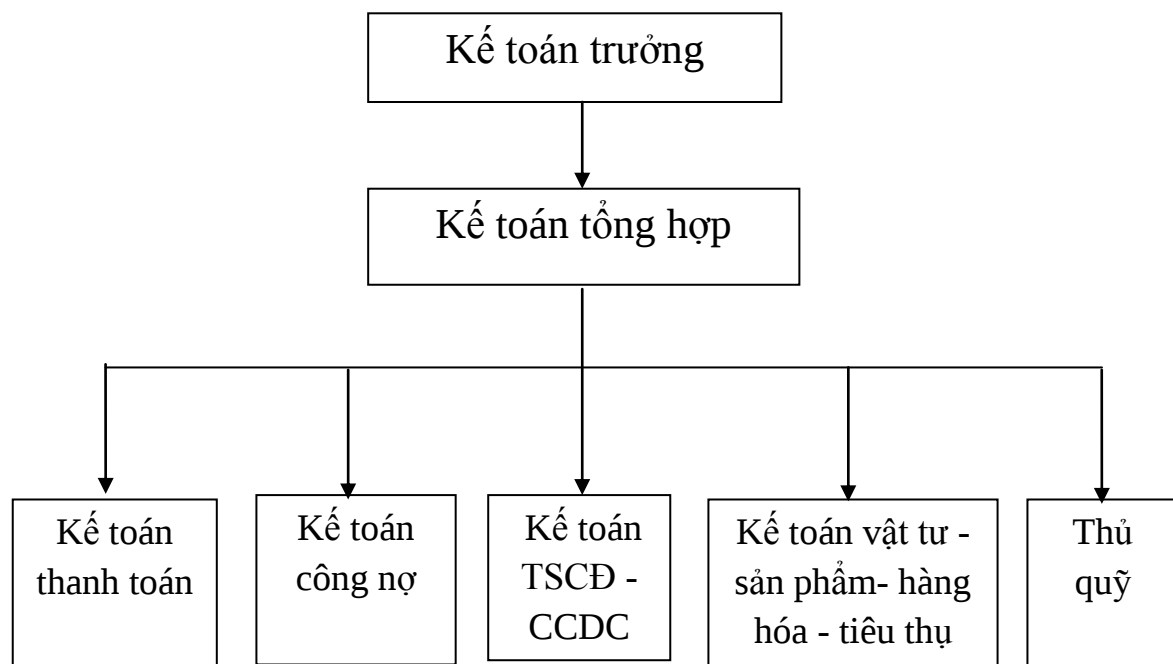
- Sản xuất giống tôm càng xanh.
- Nuôi các loại thủy sản nước ngọt.
- Chế biến các sản phẩm thủy sản.

2.1.3. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng.

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng được tổ chức theo mô hình kế toán phân tán. Các phần hành kế toán ở đơn vị trực thuộc hạch toán một cách độc lập với nhau dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty:



Kế toán trưởng: Phụ trách chung mọi hoạt động của phòng kế toán, tổ chức bộ máy kế toán cho phù hợp với hoạt động của công ty, theo dõi giám sát công việc của các kế toán viên và quản lý tài chính tại các nhà hàng, phân xưởng sản xuất..... Đồng thời giải thích các sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính và tham mưu cho các nhà quản lý về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Kế toán tổng hợp: Có nhiệm vụ tập hợp thông tin từ các nhân viên kế toán phần hành để lên bảng cân đối kế toán và lập báo cáo cuối kỳ.

Kế toán thanh toán: chịu trách nhiệm theo dõi các khoản thu- chi của công ty đối với khách hàng và các khoản thanh toán nội bộ; Tiếp nhận các chứng từ thanh toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ; Kiểm tra tổng hợp quyết toán toàn công ty về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tạm ứng, lương, BHXH, BHYT, chênh lệch tỷ giá.

Kế toán công nợ: Chịu trách nhiệm theo dõi công nợ của khách hàng, lập kế hoạch trả nợ cũng như thu hồi nợ của khách hàng khi hợp đồng đến hạn.

Kế toán TSCĐ- Công cụ dụng cụ: Chịu trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, tổng hợp các báo cáo kiểm kê định kỳ TSCĐ, công cụ dụng cụ, trích khấu hao TSCĐ và phân bổ giá trị công cụ dụng cụ định kỳ hàng tháng, quản lý về giá trị, theo dõi biến động tăng giảm, hạch toán khấu hao, phân bổ giá trị công cụ dụng cụ tại các bộ phận, phòng ban trực thuộc công ty.

Kế toán vật tư, sản phẩm, hàng hóa, tiêu thụ: thực hiện việc theo dõi tình hình nhập - xuất- tồn vật tư hàng hóa, theo dõi doanh thu hàng bán.

Thủ quỹ: phụ trách quản lý, thực hiện các nghiệp vụ thu chi bằng tiền trên cơ sở chứng từ đã được phê duyệt, dưới sự điều hành của kế toán trưởng và giám đốc công ty.

2.1.3.2. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng

2.1.3.2.1. Các chính sách kế toán chung

➤ Công ty vận dụng hệ thống chứng từ theo Quyết định số 15/2006 /QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh, Công ty áp dụng hình thức kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Mọi nghiệp vụ phát sinh (phản ánh, ghi chép, lưu giữ chứng từ, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo) đều được thực hiện ở phòng kế toán. Tuy nhiên có phân tán nghiệp vụ xuống các đơn vị trực thuộc là các nhà hàng, trại nuôi tôm, kho đông lạnh. Các đơn vị này lập chứng từ ban đầu của các nghiệp vụ phát sinh, sau đó định kỳ lập bảng kê tổng hợp chứng từ theo từng nghiệp vụ gửi về phòng kế toán công ty. Công ty thực hiện hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trên máy tính. Trên cơ sở số liệu, kế toán tập trung lập báo cáo quyết toán của toàn công ty.

- Niên độ kế toán: công ty chọn niên độ kế toán trùng với năm tài chính bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch của năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Chính sách đánh giá Tài sản cố định:
 - + Giá trị ghi nhận theo nguyên giá.
 - + Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng.
 - + Công ty không có TSCĐ thuê tài chính, chủ yếu là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất).
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay: Ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14.

2.1.3.2.2. Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ sách kế toán theo hình thức "Chứng từ ghi sổ".

❖ Đặc trưng của hình thức kế toán "Chứng từ ghi sổ"

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ". Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

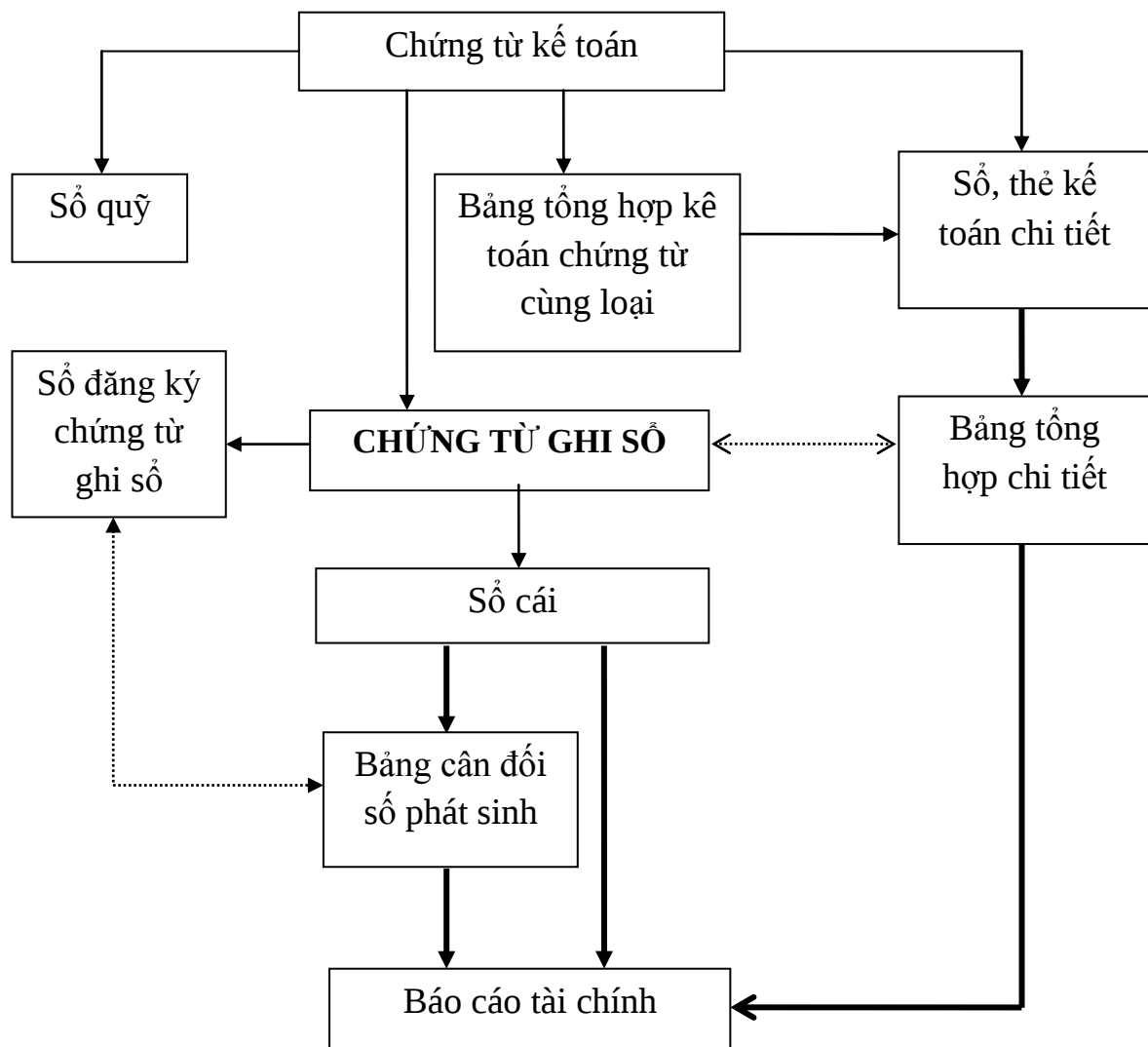
Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ” gồm có các loại sổ sách kế toán:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ;
- Sổ cái;
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

❖ **Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”**

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán hình thức “Chứng từ ghi sổ”



Ghi chú: —→ Ghi hàng ngày
————→ Ghi cuối tháng
<- -> Đối chiếu kiểm tra

(1) Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký

chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng, kế toán phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ cái. Căn cứ vào sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh.

(3) Sau khi đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải lập bằng nhau. Số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.3.2.3. Hệ thống báo cáo

Công ty sử dụng đồng thời 2 hệ thống báo cáo: Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị.

❖ **Hệ thống báo cáo tài chính:** được dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà quản trị, cơ quan quản lý Nhà nước, ngân hàng và các nhà đầu tư. Hệ thống báo cáo tài chính của công ty tuân thủ theo đúng quy định tại Chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

Hệ thống báo cáo tài chính tại công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01- DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh: Mẫu số B 02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09- DN

❖ **Hệ thống báo cáo quản trị:** được lập vào thời điểm bất kỳ trong năm khi có yêu cầu của các nhà quản trị. Các báo cáo này chỉ được lưu hành nội bộ và phục vụ đặc lực cho công tác quản lý, hoạch định chiến lược.

Hệ thống báo cáo quản trị của công ty tập trung vào 3 vấn đề:

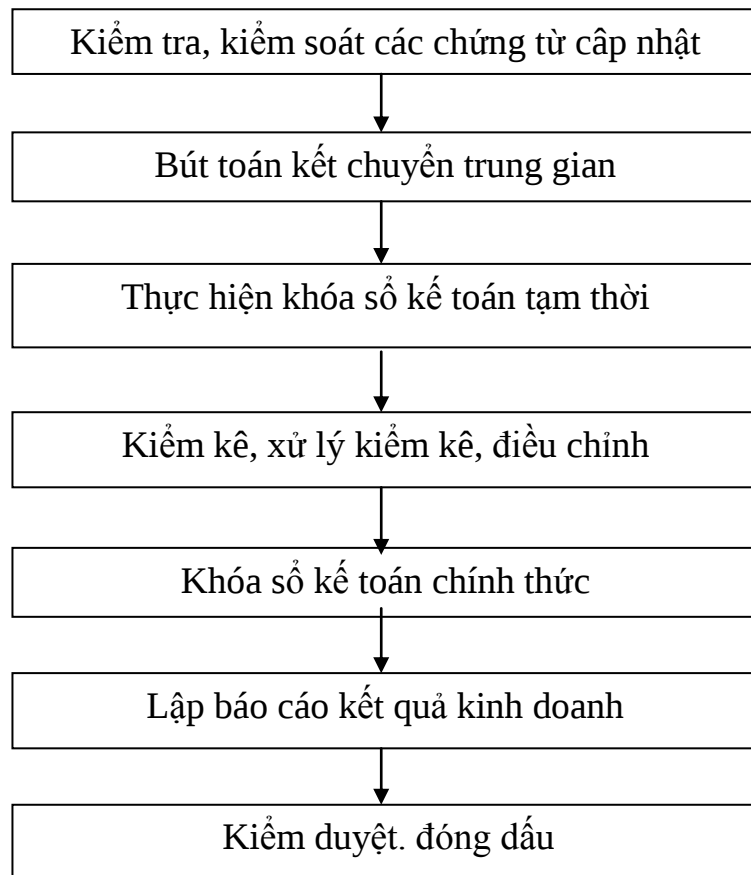
- Báo cáo công nợ phải thu.
- Báo cáo bán hàng (phân tích theo thời gian và doanh số bán hàng).
- Báo cáo về tình hình tài chính.

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG.

2.2.1. Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng được lập theo trình tự:

Sơ đồ 2.4: Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng



* **Kiểm tra, kiểm soát các chứng từ cập nhật:** Trên cơ sở lập báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập tại các kỳ trước và hệ thống sổ kế toán của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

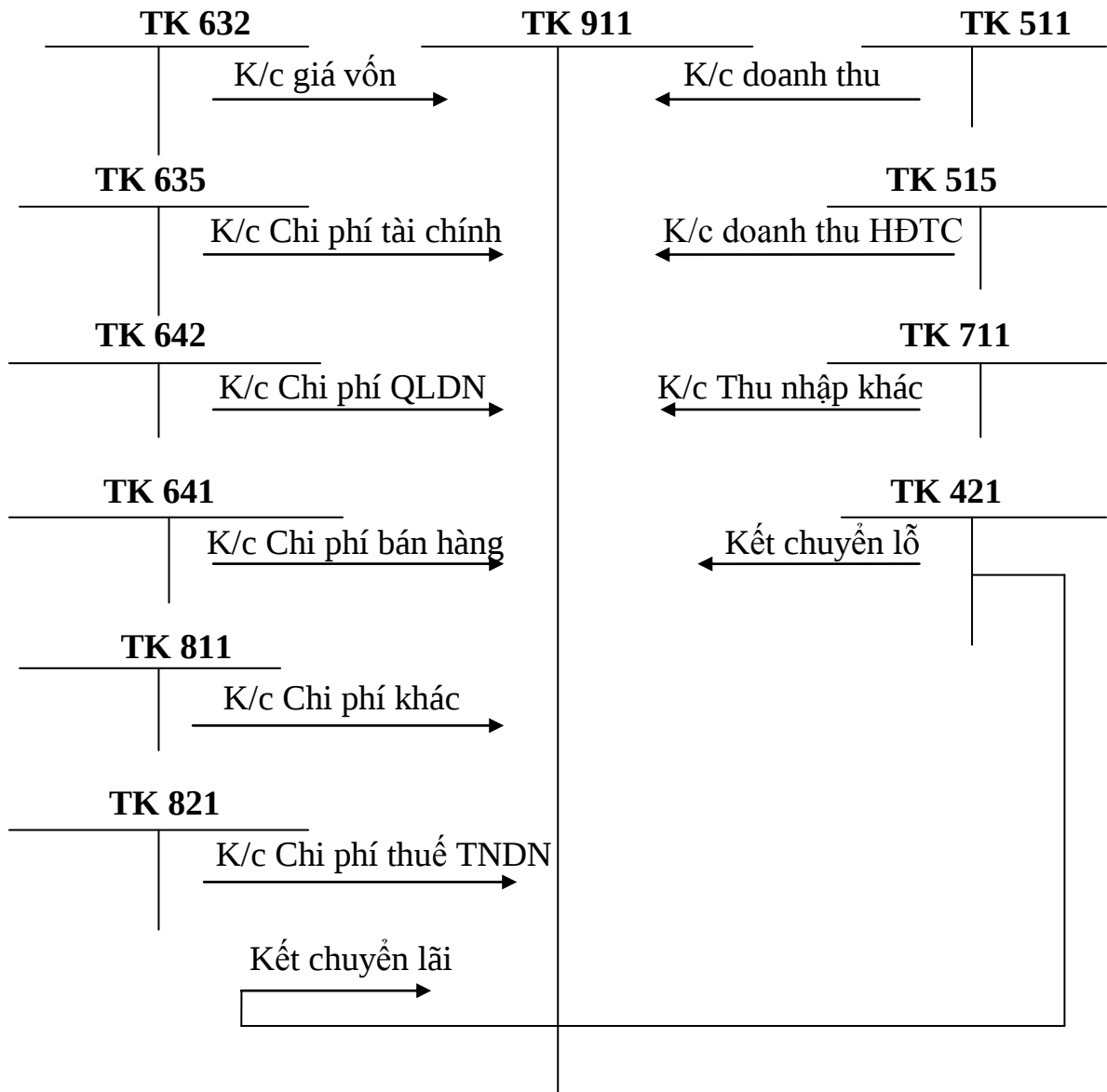
- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời điểm phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trên sổ sách kế toán.
- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ, sổ cái và sổ tổng hợp các tài khoản với nhau.

- Đối chiếu số liệu giữa các sổ chi tiết với sổ tổng hợp.

*** Bút toán kết chuyển trung gian:**

Các loại tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ, nên kế toán phải tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản loại này trước khi khóa sổ kế toán.

Sơ đồ 2.6: Kế toán tổng hợp các bút toán trung gian



*** Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời.**

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện khóa sổ tạm thời để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ sách kế toán.

*** Kiểm kê, xử lý kiểm kê, điều chỉnh:**

Để thông tin kế toán được phản ánh đúng thực trạng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu trong tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê, xử lý kiểm kê và điều chỉnh bút toán.

Tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê để gửi về phòng Tài chính- kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp không thừa, không thiếu hoặc có thừa, có thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ sẽ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khóa sổ tạm thời là kết quả chính thức.

- Trường hợp có thừa, có thiếu tài sản và biên bản kiểm kê ghi rõ sẽ hạch toán thừa thiếu vào kỳ báo cáo hiện tại thì kế toán phải thực hiện ghi sổ các bút toán điều chỉnh.

- * **Khóa sổ kế toán chính thức:** Trong trường hợp khi kiểm kê có thừa, thiếu tài sản và được xử lý kiểm kê ngay tại kỳ báo cáo hiện tại thì sau khi điều chỉnh các bút toán cần thiết kế toán tiến hành khóa sổ chính thức.

- * **Lập báo cáo kết quả kinh doanh:** Việc lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng căn cứ vào số liệu sau khi đã khóa sổ kế toán và được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- * **Kí duyệt, đóng dấu:** Sau khi lập xong báo cáo kết quả kinh doanh, người lập biểu, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị (hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị) ký và đóng dấu của đơn vị.

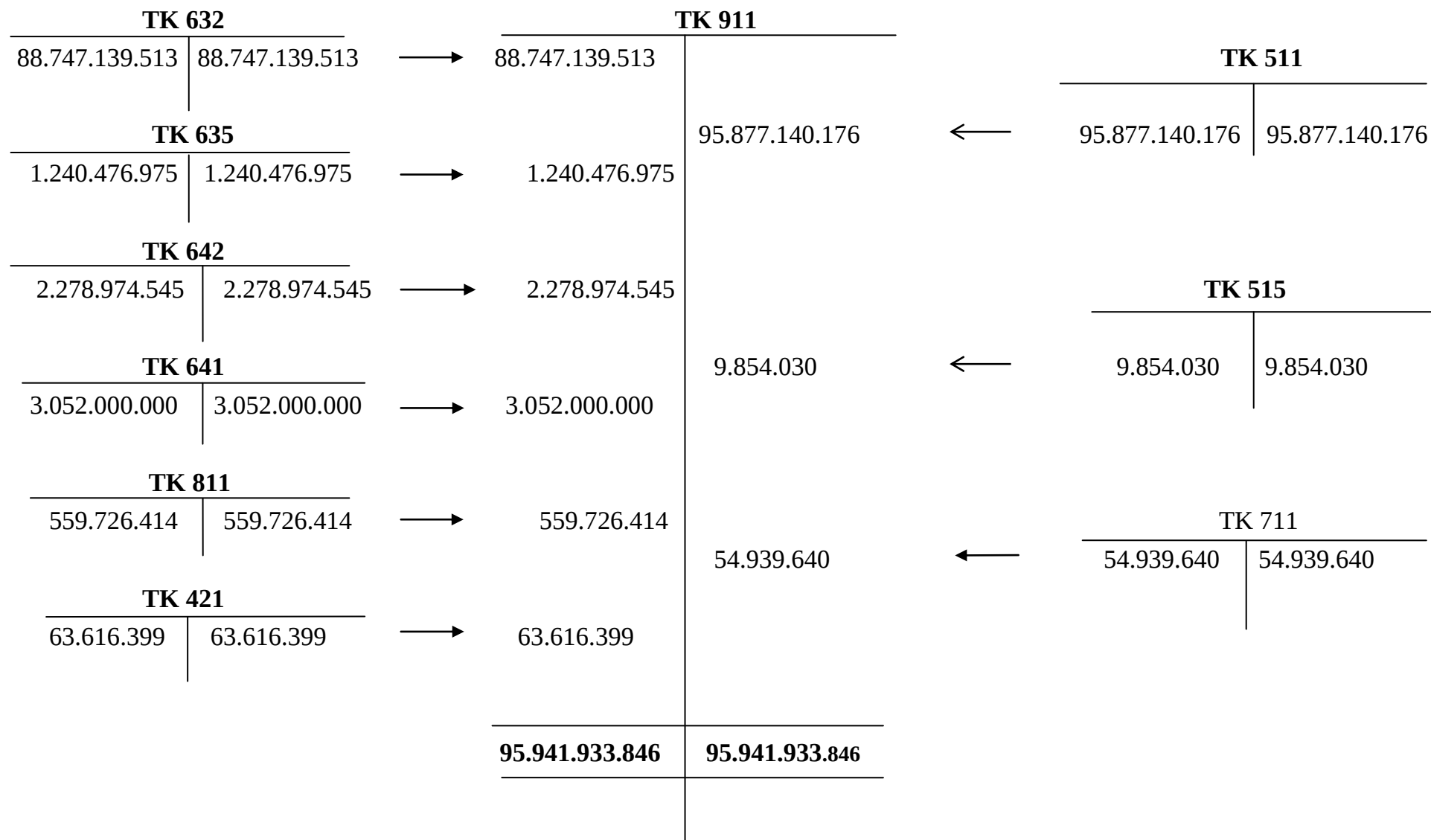
2.2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

2.2.2.1. Căn cứ lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản HP

Cuối niên độ, sau khi khóa sổ, căn cứ số liệu trên sổ sách kế toán như: Sổ cái TK 511, 632, 635, 641, 642..... kế toán lập các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Sau đây là một số tài liệu kế toán của công ty phục vụ việc lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản HP



** Doanh thu bán hàng (TK 511)*

- Công ty Cổ phần KD XNK thủy sản Hải Phòng ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc quy định trong Quyết định số 15/2006/ QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: Đó là doanh thu thu được từ hoạt động trao đổi hàng hóa từ Xưởng chế biến và doanh thu từ Nhà hàng 20 Lý Tự Trọng (quầy bar, đồ ăn....) được hạch toán vào TK 511.

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng cũng chính là Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bởi tại công ty không sử dụng các tài khoản giảm trừ doanh thu như: Chiết khấu thương mại- TK 521, Hàng bán bị trả lại - TK 531, Giảm giá hàng bán- TK 532.

- Doanh nghiệp sử dụng hình thức bán hàng trực tiếp: là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại xưởng chế biến hoặc tại nhà hàng.

Biểu số 2.1: Sổ cái TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Năm 2012

511

				Nợ	Có
Dư đầu kỳ				0	
Phát sinh				95.877.140.176	95.877.140.176
Dư cuối kỳ				0	
CHỨNG TỪ	Ngày	DIỄN GIẢI	SHTK	Số tiền	
				Nợ	Có
					...
123114	31/12/2012	Doanh thu Xưởng CB	131		14.872.941.165
123115	31/12/2012	Doanh thu đồ uống, quây ba	131		182.722.832
123116	31/12/2012	Doanh thu hàng ăn	131		382.362.038
123134	31/12/2012	KC doanh thu XCB	911	90.967.047.138	
123134	31/12/2012	KC doanh thu LTT	911	4.910.093.038	
		TỔNG CỘNG		95.877.140.176	95.877.140.176

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Đã ký)

** Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của công ty bao gồm giá vốn các sản phẩm xuất kho tại xưởng chế biến (TK 6322) và giá vốn dịch vụ ăn uống, quầy bar (TK 6323)

➤ Đối với sản phẩm xuất kho tại xưởng, Công ty xác định giá vốn hàng bán theo phương pháp Bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho ĐK} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn ĐK} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá xuất kho} = \text{Đơn giá xuất kho} * \text{Số lượng xuất kho}$$

❖ Đối với dịch vụ ăn uống, quầy bar: Giá vốn hàng bán là tập hợp các chi phí (bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Biểu số 2.3: Sổ cái TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Doanh thu hoạt động tài chính
Năm 2012

515

				Nợ	Có
Dư đầu kỳ				0	
Phát sinh				9.854.030	9.854.030
Dư cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
					
123120	31/12/2012	Doanh thu HĐTC văn phòng	1121		344.418
123121	31/12/2012	Doanh thu HĐTC xưởng CB	1121		606.068
123122	31/12/2012	Doanh thu HĐTC Lý Tự Trọng	1121		444.418
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐTC xưởng CB	911	4.606.068	
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐTC văn phòng	911	2.803.544	
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐCT Lý Tự Trọng	911	2.444.418	
		TỔNG CỘNG		9.854.030	9.854.030

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.4: Sổ cái TK 635- Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Chi phí hoạt động tài chính
Năm 2012

635

				Nợ	Có
Dur đầu kỳ				0	
Phát sinh				1.240.476.975	1.240.476.975
Dur cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
					
123123	31/12/2012	Chi phí tài chính xưởng CB- lãi tiền vay	1121	122.609.676	
123123	31/12/2012	Chi phí tài chính xưởng CB- chênh lệch tỷ giá	1122	6.880.210	
123137	31/12/2012	KC chi phí tài chính	911		1.240.476.975
		TỔNG CỘNG		1.240.476.975	1.240.476.975

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.5: Sổ cái TK 641- Chi phí bán hàng

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

641

Chi phí bán hàng

Năm 2012

				Nợ	Có
Dư đầu kỳ				0	
Phát sinh				3.052.000.000	3.052.000.000
Dư cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
					
123124	31/12/2012	Chi phí bán hàng xưởng CB	131	212.500.739	
123124	31/12/2012	Chi phí bán hàng xưởng CB	334	101.000.000	
123125	31/12/2012	Chi phí bán hàng LTT	131	85.691.590	
123125	31/12/2012	Chi phí bán hàng LTT	334	54.000.000	
123138	31/12/2012	KC chi phí bán hàng xưởng CB	911		1.980.000.000
123138	31/12/2012	KC chi phí bán hàng LTT	911		1.072.000.000
		TỔNG CỘNG		3.052.000.000	3.052.000.000

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc
(Đã ký).

Biểu số 2.6. : Sổ cái TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

642

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Chi phí quản lý doanh nghiệp
Năm 2012

				Nợ	Có
Đầu kỳ				0	
Phát sinh				2.278.947.545	2.278.947.545
Cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
					
123126	31/12/2012	Chi phí QLDN văn phòng	331	32.010.462	
123126	31/12/2012	Chi phí QLDN văn phòng	334	51.000.000	
123127	31/12/2012	Chi phí QLDN xưởng CB	331	45.742.197	
123127	31/12/2012	Chi phí QLDN xưởng CB	334	35.000.000	
123127	31/12/2012	Chi phí QLDN xưởng CB	214	3.751.193	
123128	31/12/2012	Chi phí QLDN LTT	331	25.644.289	
123128	31/12/2012	Chi phí QLDN LTT	334	35.000.000	

123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN -văn phòng	911		743.010.462
123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN xưởng CB	911		1.221.677.154
123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN LTT	911		314.286.929
		TỔNG CỘNG		2.278.947.545	2.278.947.545

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.7: Sổ cái TK 711- Thu nhập khác

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

711

Thu nhập khác

Năm 2012

				Nợ	Có
Đầu kỳ				0	
Phát sinh				54.939.640	54.939.640
Cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
123130	31/12/2012	Thu nhập khác xưởng CB	131		54.909.640
123131	31/12/2012	Thu nhập khác LTT	131		30.000
123140	31/12/2012	Kc thu nhập khác xưởng CB	911	54.909.640	
123140	31/12/2012	KC thu nhập khác LTT	911	30.000	
		TỔNG CỘNG		54.939.640	54.939.640

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.8 : Sổ cái TK 811- Chi phí khác

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền. Máy Chai. Ngô Quyền. HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

811

Chi phí khác

Năm 2012

				Nợ	Có
Dư đầu kỳ				0	
Phát sinh				559.726.414	559.726.414
Dư cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
				...	
123132	31/12/2012	Chi phí khác văn phòng	331	6.000.000	
123133	31/12/2012	Chi phí khác xưởng CB	338	48.000.000	
123133	31/12/2012	Chi phí khác xưởng CB	211	50.726.414	
123141	31/12/2012	KC chi phí khác VP	911		25.000.000
123141	31/12/2012	KC chi phí khác xưởng CB	911		534.726.414
		TỔNG CỘNG		559.726.414	559.726.414

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.9: Sổ cái TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền. Máy Chai. Ngô Quyền. HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911
Xác định kết quả kinh doanh
Năm 2012

				Nợ	Có
Đầu kỳ				0	
Phát sinh				95.941.933.846	95.941.933.846
Cuối kỳ				0	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
123134	31/12/2012	KC doanh thu BH & CCDV xưởng CB	5112		90.967.047.138
123134	31/12/2012	KC doanh thu BH & CCDV LTT	5113		4.910.093.038
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐTC văn phòng	5151		2.803.544
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐTC xưởng CB	5152		4.606.068
123136	31/12/2012	KC doanh thu HĐTC LTT	5153		2.444.418
123135	31/12/2012	KC giá vốn xưởng CB	6322	85.869.486.623	
123135	31/12/2012	KC giá vốn LTT	6323	2.877.652.889	

123137	31/12/2012	KC chi phí HĐTC xưởng CB	6352	1.240.476.975	
123138	31/12/2012	KC chi phí bán hàng xưởng CB	6412	1.980.000.000	
123138	31/12/2012	KC chi phí bán hàng LTT	6413	1.072.000.000	
123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN văn phòng	6421	743.010.462	
123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN xưởng CB	6422	1.221.677.154	
123139	31/12/2012	KC chi phí QLDN LTT	6423	314.286.929	
123140	31/12/2012	KC thu nhập khác xưởng CB	7112		54.909.640
123140	31/12/2012	KC thu nhập khác LTT	7113		30.000
123141	31/12/2012	KC chi phí khác văn phòng	8111	25.000.000	
123141	31/12/2012	KC chi phí khác xưởng CB	8112	534.726.414	
123142	31/12/2012	KC lợi nhuận sau thuế	421	63.616.399	
		TỔNG CỘNG		95.941.933.846	95.941.933.846

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Biểu số 2.10: Sổ cái TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị: Công ty CP KD XNK thủy sản HP

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền. Máy Chai. Ngô Quyền. HP

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

421

Lợi nhuận chưa phân phối

Năm 2012

				Nợ	Có
Đầu kỳ				1.446.564.001	
Phát sinh					63.616.399
Cuối kỳ				1.382.947.602	
Chứng từ	Ngày	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
123142	31/12/2012	KC lợi nhuận sau thuế	911		63.616.399
		TỔNG CỘNG			63.616.399

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

2.2.3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

* **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Chỉ tiêu này năm 2012 là 95.877.140.176 đồng.

* **Các khoản giảm trừ doanh thu**: trong kỳ không phát sinh.

Chỉ tiêu này năm 2012 là 0 đồng.

* **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**: chỉ tiêu này chính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

Doanh thu thuần năm 2012 = 95.877.140.176 - 0 = 95.877.140.176 đồng.

* **Giá vốn hàng bán**: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến khâu thu mua hàng của công ty. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là 88.747.139.513 đồng.

* **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với Giá vốn hàng bán.

Chỉ tiêu này năm 2012 = 95.877.140.176 - 88.747.139.513 = 7.130.000.663 đồng.

* **Doanh thu hoạt động tài chính**: chỉ tiêu này phản ánh số lãi tiền gửi tại các ngân hàng của công ty. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là 9.854.030 đồng.

* **Chi phí tài chính**: Chỉ tiêu này phản ánh lãi vay của công ty. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là 1.240.476.975 đồng.

* **Chi phí bán hàng**: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí bán hàng phát sinh trong năm tại công ty, bao gồm: tiền lương, chi phí điện, nước, điện

thoại....., khấu hao TSCĐ và chi phí bằng tiền khác liên quan đến bán hàng. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là : 3.052.000.000 đồng.

* **Chi phí quản lý doanh nghiệp**: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm tại công ty, bao gồm: tiền lương, chi phí điện nước, khấu hao tài sản cố định, chi phí bằng tiền khác liên quan tới quản lý doanh nghiệp. Số liệu được lấy từ lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là 2.278.974.545 đồng.

* **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**: Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính (-) chi phí bán hàng (-) chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này năm 2008 = 7.130.000.663 + 9.854.030 - 1.240.476.975 - 3.052.000.000 - 2.278.974.545 = 568.403.173 đồng.

* **Thu nhập khác**: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác: tiền phạt của khách hàng do vi phạm hợp đồng, tiền lãi cho cán bộ CNV trong công ty vay tiền,.... Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là: 54.939.640 đồng.

* **Chi phí khác**: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nộp phạt do vi phạm hợp đồng.... Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Chỉ tiêu này năm 2012 là 559.726.414 đồng.

* **Lợi nhuận khác**: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Chỉ tiêu này năm 2012 là 54.939.640 - 559.726.414 = (504.786.774) đồng.

* **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:** chỉ tiêu này tính bằng tổng số của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.

Chỉ tiêu này năm 2012 là: $568.403.173 + (504.786.774) = 63.616.399$ đồng.

* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** phản ánh chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 8211 "Chi phí thuế TNDN" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chỉ tiêu này năm 2012 là: 0 đồng.

* **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:** chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau khi đã trừ đi chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm báo cáo.

Chỉ tiêu này năm 2012 là : $63.616.399 - 0 = 63.616.399$ đồng.

* **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Chỉ tiêu này không phát sinh năm 2012.

Chỉ tiêu này năm 2012 là 0 đồng.

Biểu số 2.11: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phầnKD XNK thủy sản Hải Phòng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Người nộp thuế: CÔNG TY CP KINH DOANH XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG

Mã số thuế: 0200871124

Địa chỉ trụ sở: SỐ 5 ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN- MÁY CHAI

Quận /Huyện: NGÔ QUYỀN

Tỉnh/ Thành phố: HẢI PHÒNG

Điện thoại: 0313.836.724

Fax: 0313.827.754

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	IV.25	95.877.140.176	81.057.775.277
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		95.877.140.176	81.057.775.277
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88.747.139.513	72.059.699.686
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		7.130.000.663	8.548.075.277
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.854.030	35.705.331
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.240.476.975	654.350.220
8	- Trong đó: CP lãi vay	23		1.223.596.765	571.169.150
9	Chi phí bán hàng	24		3.052.000.000	4.005.000.000
10	Chi phí quản lý kinh doanh	25		2.278.974.545	2.060.882.605
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ 21 - 22- 24)	30		568.403.173	1.863.548.097
12	Thu nhập khác	31		54.939.640	
13	Chi phí khác	32		559.726.414	1.485.859.376
14	Lợi nhuận khác	40		(504.786.774)	(1.485.859.365)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		63.616.399	377.688.732
16	Chi phí thuế TNDN	51	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60		63.616.399	377.688.732
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

2.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG

2.3.1. Các bước phân tích tình tài chính của công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên báo cáo kết quả kinh doanh tiến hành các bước sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện với kế hoạch và với năm trước. Qua đó, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt kết quả tốt hay không.
- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực tế với kế hoạch và với năm trước.
- Phân tích để tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình tài chính thực tế.
- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình sắp tới cho lãnh đạo công ty.

2.3.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

2.3.2.1. Tình hình phân tích hoạt động kinh tế, báo cáo tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty. Hoàn thành vượt mục kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét đánh giá, phân tích nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy mà doanh nghiệp đã nhận thức được sự cần thiết phải phân tích hoạt động kinh tế thông qua báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.

- Sau khi phân tích, Công ty đưa ra được những kết luận, phương pháp để khắc phục những nhược điểm, tồn tại của công ty.

2.3.2.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2012 của công ty.

- Thu thập các thông tin, số liệu về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch hoặc với năm trước, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch hay năm trước hay không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch hoặc năm trước.

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình tài chính của năm trước hoặc kế hoạch đề ra.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của Công ty cho ban lãnh đạo và bộ phận quản lý.

2.2.3.3. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng

2.2.3.3.1. Phân tích một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Biểu số 2.15: Bảng phân tích một số chỉ tiêu lớn trên bảng cân đối kế toán của công ty:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	So sánh	
				Số tiền	%
1	Tổng giá trị tài sản	27.845.348.063	40.201.400.084	12.356.052.021	44.37
2	Tài sản lưu động	15.091.418.087	18.207.805.400	3.116.387.313	20.65
3	Tài sản dài hạn	12.753.929.976	21.993.594.684	9.239.664.708	23.72
3	Tổng giá trị nguồn vốn	27.845.348.063	40.201.400.084	12.356.052.021	44.37
4	Nợ phải thu	18.633.109.345	20.693.120.866	2.060.011.521	11.06
5	Vốn chủ sở hữu	9.212.238.718	19.508.279.218	10.296.040.500	111.76

Tổng giá trị tài sản của công ty năm 2012 tăng lên 12.356.052.021 đồng so với năm 2011, tương ứng với tỷ lệ tăng 44,37%. Điều này có được là do năm 2012 phần tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đều tăng lên đáng kể. Tài

sản ngắn hạn năm 2012 tăng 3.116.387.313 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 20.65%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do hàng tồn kho tăng cao. Cụ thể là năm 2012 hàng tồn kho tăng 8.288.985.001 đồng so với năm 2011. Tuy nhiên, hàng tồn kho tăng cao sẽ làm chi phí bảo quản, lãi ngân hàng tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận toàn doanh nghiệp. Tài sản dài hạn của công ty năm 2012 tăng 9.239.664.708 đồng so với năm 2011, chủ yếu là do tài sản cố định tăng lên đáng kể. Năm 2012 TSCĐ của công ty tăng 8.732.547.279 đồng do công ty đã tiến hành đầu tư thêm nhiều máy móc, thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng giá trị nguồn vốn tăng 12.356.052.021 đồng, chủ yếu là do tăng nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2012 tăng 10.296.040.500 đồng so với năm 2011, tương ứng với tỷ lệ tăng 111,76%. Nguyên nhân là do năm 2012 công ty đã huy động thêm nguồn vốn lớn để mở rộng sản xuất kinh doanh và mua sắm thêm máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh.

Nợ phải trả của DN năm 2012 tăng 2.060.011.521 tương ứng với tỷ lệ tăng 11,6%. Nợ phải trả tăng lên chủ yếu là do các khoản phải trả người bán. Doanh nghiệp cần xem xét kỹ về tình hình tài chính trước khi quyết định mua bán trước khi mua chịu hàng hóa của người bán để tránh không trả được nợ, ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty.

2.2.3.3.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch

Bảng 2.16: Bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch năm 2012 của công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1. Doanh thu (DT)	Đồng	96.752.400.000	95.877.140.176	-875.259.824	-0,9
2. Lợi nhuận (LN)	Đồng	62.514.287	63.616.399	1.102.112	1,76
3. Tổng vốn kinh doanh (T)	Đồng	40.001.201.946	40.201.400.084	200.198.138	0,5
4. Vốn chủ sở hữu bình quân (C)	Đồng	18.902.268.218	19.508.279.218	606.011.000	3,2
5. Nguyên giá TSCĐ (NG)	Đồng	10.248.472.000	9.256.115.300	-992.356.700	-9,68
6. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (LN/DT)*100%	%	0,065	0,066	0,001	
7. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (LN/T)*100%	%	0,156	0,158	0,002	
8. Tỷ suất doanh lợi vốn CSH (LN/C)*100%	%	0,331	0,326	-0,005	
9. Tỷ suất doanh lợi NGTSCĐ (LN/NG)*100%	%	0,61	0,687	0,077	

Qua bảng phân tích ta thấy:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty không hoàn thành kế hoạch đề ra. Cụ thể doanh thu thực tế giảm 875.259.824 đồng so với kế hoạch, tương ứng với tỷ lệ giảm 0,9%. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do trong năm 2012 nền kinh tế bị khó khăn đã ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty. Trong năm 2012 công ty nhận được ít đơn đặt hàng hơn so

với kế hoạch đề ra làm số lượng hàng bán ra của công ty giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của công ty.

+ Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không đạt được mức kế hoạch đề ra nhưng lợi nhuận của công ty đã vượt mức lợi nhuận kế hoạch đề ra là 1.102.112 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 1,76 %. Mặc dù con số này không lớn nhưng cũng cho thấy công ty đã rất cố gắng trong năm 2012, cùng với việc giảm doanh thu thì chi phí của công ty cũng giảm theo.

+ Tổng vốn kinh doanh của công ty thực tế tăng so với kế hoạch là 200.198.138 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 0,5% làm doanh lợi tổng vốn kỳ thực tế tăng 0,002 % so với kế hoạch. Điều này có nghĩa cứ 100 đồng tổng vốn đem vào sử dụng thực tế thì cho 15.8 đồng lợi nhuận và tăng so với kế hoạch là 0,2 đồng.

+ Vốn chủ sở hữu thực tế tăng 606.011.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 3,2% so với kế hoạch. Nhưng tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận. Điều này đã làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu thực tế giảm 0,005% so với kế hoạch hay nói cách khác cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đem vào kinh doanh thì thực tế đã không hoàn thành mức kế hoạch đề ra là phải tạo được 1,76 đồng lợi nhuận.

+ Nguyên giá TSCĐ thực tế giảm 992.356.700 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 9,68 %. Sự giảm sút nguyên giá TSCĐ thực tế so với kế hoạch là khá nhiều. Trong năm 2012 công ty chưa lên kế hoạch cụ thể thay thế máy móc thiết bị mới và đó cũng là nguyên nhân làm nguyên giá TSCĐ giảm so với kế hoạch đề ra. Nhưng sự giảm giá TSCĐ vẫn làm tỷ suất lợi nhuận nguyên giá TSCĐ tăng 0,077%. Đây được xem là thành tích mà doanh nghiệp đạt được.

Tóm lại, công ty không hoàn thành mục tiêu đề ra trong năm 2012. Nguyên nhân khách quan làm cho công ty chưa hoàn thành kế hoạch đề ra là kế hoạch kinh doanh chưa sát với thực tế. Vì vậy công ty cần phải quan tâm hơn nữa đến khâu lập kế hoạch kinh doanh trong các năm kế tiếp.

Chương III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG.

3.1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KD XNK THỦY SẢN HẢI PHÒNG.

3.1.1. Ưu điểm.

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý

Công ty Cổ phần KD XNK thủy sản Hải Phòng là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập. Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý trực tuyến chức năng phù hợp với yêu cầu quản trị của công ty. Các phòng ban trong công ty đã luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, tham mưu và giúp việc đắc lực cho Giám đốc Công ty về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán:

Xét về cơ bản thì tổ chức bộ máy kế toán của công ty đã hợp lý về việc đã tổ chức phân công nhiệm vụ cho từng người trong phòng kế toán, làm việc khoa học và phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận kế toán với nhau trong phòng kế toán và tinh thần làm việc có trách nhiệm cao của các nhân viên trong phòng kế toán.

❖ Về chính sách, chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán mới, được Bộ tài chính sửa đổi. Công ty luôn cử các cán bộ kế toán đi học tập và nắm bắt các chính sách mới đó. Nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty hoạt động hiệu quả và độ chính xác về chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính quy định. Cụ thể, chế độ kế toán công ty áp dụng theo chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/3/2006.

❖ Về hình thức kế toán và công tác hạch toán tại công ty:

- Nhìn chung việc bố trí cán bộ kế toán trong công ty tương đối phù hợp với trình độ và khả năng của từng người. Đội ngũ nhân viên kế toán nhiệt

tình và có trách nhiệm trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin tài chính kế toán, làm việc dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng là người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác hạch toán. Công ty đã trang bị hệ thống máy tính để hỗ trợ công tác kế toán đạt hiệu quả cao.

- Hiện nay công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, hình thức này phù hợp với quy mô và cơ cấu tổ chức quản lý trong công ty. Các sổ sách được mở, ghi chép đầy đủ, kịp thời.

- Việc tổ chức hạch toán kế toán đã đáp ứng được yêu cầu của công ty đề ra đó là: Đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế, đảm bảo các số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý, rõ ràng và dễ hiểu. Hơn nữa với sự giúp đỡ của máy tính, công tác kế toán của công ty đã giảm bớt tính phức tạp.

❖ Về hệ thống Báo cáo tài chính:

Hệ thống Báo cáo tài chính của công ty được lập theo đúng chế độ và chuẩn mực quy định. Các báo cáo tài chính luôn đảm bảo được lập kịp thời, chính xác, phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính và ra quyết định quản lý kịp thời.

Việc lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay công ty đang lập Báo cáo tài chính nói chung, Báo cáo kết quả HĐKD nói riêng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính.

❖ Về việc lập Báo cáo KQHĐKD

Trước khi lập báo cáo KQHĐKD, kế toán công ty tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ cái và bảng tổng hợp để đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu của các nghiệp vụ phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế thường tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập bảng cân đối kế toán và báo cáo KQHĐKD của công ty được nhanh chóng, phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

3.1.2.1.2. Nhược điểm

❖ Về hệ thống sổ sách kế toán

Hiện nay tại công ty chưa mở sổ chi tiết TSCĐ toàn công ty cũng như tại nơi sử dụng. Điều này khiến cho việc theo dõi tình hình sử dụng,

nguyên giá và mức khấu hao cho từng loại TSCĐ tại doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

❖ **Về việc lập dự phòng công nợ:**

Hiện tại công ty chưa xác lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi. Vì vậy khi thực tế xảy ra các khoản nợ không thu hồi được, công ty không có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất về các khoản nợ đó.

❖ **Về lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Hiện tại công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Vì vậy khi thực tế xảy ra các biến động về giá cả hàng tồn kho công ty không có khoản bù đắp các khoản thiệt hại do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

❖ **Về việc áp dụng hình thức kế toán máy:**

Công việc kế toán vừa tiến hành trên máy tính vừa viết tay nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu. Công ty chưa ứng dụng công nghệ thông tin mới trong công tác kế toán. Cụ thể là đã trang bị máy tính cho phòng kế toán nhưng chưa áp dụng phần mềm quản lý kế toán. Do đó vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính, mức độ chính xác không cao. Việc ghi sổ sách còn bị dồn vào cuối tháng nên dễ bị sai sót.

❖ **Về công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Hiện tại công ty chỉ lập báo cáo tài chính vào cuối năm. Do vậy chưa thấy được những biến động về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm để có những điều chỉnh kịp thời.

❖ **Về phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Hiện tại Công ty đã tiến hành tính một số chỉ số tài chính nhưng chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu đó mà chưa tiến hành phân tích rõ để tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân và tìm giải pháp khắc phục.

3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KQHĐKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HẢI PHÒNG.

Qua quá trình thực tập tại công ty, em đã nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập báo cáo KQHĐKD nói riêng còn một số hạn chế.

Để góp phần hoàn thiện công tác kế toán và công tác lập báo cáo KQHĐKD em xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Kiến nghị số 1: Về hệ thống sổ sách kế toán.

Công ty nên mở Sổ TSCĐ chi tiết cho từng loại TSCĐ để tiện cho việc theo dõi tình hình sử dụng, nguyên giá và mức khấu hao cho từng nhóm tài sản. Sổ TSCĐ dùng để theo dõi từng loại TSCĐ cho toàn công ty như: Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng.

Cách ghi sổ TSCĐ toàn công ty:

+ Tăng TSCĐ: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ tăng TSCĐ như biên bản giao nhận, thẻ TSCĐ, kế toán sẽ ghi vào sổ TSCĐ ở các cột A- H và tính mức khấu hao trung bình hàng năm trên cột 2.3.

+ Giảm TSCĐ: Căn cứ vào các chứng từ giảm TSCĐ như: Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ, hóa đơn GTGT.... kế toán ghi vào cột I, K, L. Cuối mỗi trang sổ phải cộng lũy kế để chuyển sang trang sau.

Sau đây là mẫu sổ TSCĐ mở cho toàn doanh nghiệp:

CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HP
Số 5 Ngô Quyền. Máy Chai. Ngô Quyền. Hải Phòng

Mẫu số S21 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TSCĐ

Năm: 2012

Loại tài sản: Máy móc, thiết bị

STT	Ghi tăng TSCĐ						Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên TSCĐ	Nơi sản xuất	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	SH	NT					Tỷ lệ (%)	Mức KH		SH	NT	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	I	K	L
...												
08		1/1	Máy niên đại thùng		1/2012	116.546.341	6.67	7.769.756	7.769.756			
09		16/9	Máy hàn miệng túi		9/2012	712.842.166	5	35.642.108	10.296.609			
...												
			Cộng			xx		xx	xx			

Kiến nghị số 2: Về lập dự phòng công nợ:

Hàng năm kế toán nên tiến hành kiểm tra tình hình công nợ tồn đọng để lập dự phòng công nợ khó đòi theo đúng quy định của Bộ tài chính. Số tiền dự phòng giúp công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất về các khoản nợ khó đòi có thể xảy ra trong năm, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo công ty phản ánh đúng giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Định kỳ theo quý, kế toán căn cứ vào chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi, bảng phân tích tuổi nợ và phương pháp trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC để xác định mức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, kế toán công ty xác định mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

STT	Khách hàng	Nợ cuối kỳ	Nợ chưa đến hạn	Nợ đến hạn	Nợ quá hạn	Nợ không đòi được
1	Công ty TNHH TM Châu Á chi nhánh Hải Phòng	45.152.000				45.152.000
2	Công ty CP thủy sản Coimex	55.145.869			55.145.869	
3	Công ty P.Janes & Sons Limited	68.450.000	68.450.000			
4	Công ty Conche Seafoods Limited	87.962.131		36.340.000		
5	Công ty Ocean Choice International L.p	48.450.000			48.450.000	
	...					
	Tổng cộng	915.845.200	423.514.795	290.300.000	103.595.869	45.152.000

Từ báo cáo tình hình công nợ, giả sử ngày 31/12/2012 kế toán xác định khoản nợ của công ty Coimex là khoản nợ quá hạn trên 1 năm và khoản nợ của công ty Ocean Choice International là nợ quá hạn 8 tháng thì kế toán sẽ tiến hành trích lập dự phòng nợ phải trả như sau:

Dư phòng nợ phải thu khó đòi = $55.145.869 * 50\% + 48.450.000 * 30\% = 27.572.935 + 14.535.000 = 42.107.935$

Kế toán tiến hành định khoản như sau: Nợ TK 642 42.107.935

Có TK 139 42.107.935

Kiến nghị số 3: Về việc sử dụng hệ thống kế toán máy:

Mặc dù hệ thống kế toán của công ty đã được trang bị hệ thống máy tính khá đầy đủ song phần mềm kế toán vẫn chưa được xây dựng và cài đặt hoàn chỉnh. Do đó chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật số liệu và cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chính xác. Công việc kế toán mặc dù có sự hỗ trợ của máy tính nhưng kế toán vẫn phải sử dụng cả phương pháp thủ công trong quá trình hạch toán. Do đó máy tính mới chỉ sử dụng để hỗ trợ trong một số công việc chứ chưa thực sự phát huy hiệu quả đối với toàn bộ công tác kế toán. Vì vậy, doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa vai trò của máy tính trong công tác hạch toán và quản lý của công ty. Để có thể khắc phục những hạn chế của việc áp dụng máy tính trong công tác hạch toán, công ty cần xây dựng một phần mềm kế toán hoàn chỉnh, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của việc lập, luân chuyển, xử lý chứng từ và truy xuất thông tin trên máy, tạo điều kiện cung cấp thông tin tài chính cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao nhất.

Công ty có thể tham khảo một số phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp như sau:

- Phần mềm Bravo: Phần mềm kế toán này với thao tác sử dụng chương trình dễ dàng giúp nhân viên kế toán có thể tính giá thành chi tiết cho từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm theo nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau.

- Phần mềm Esoft: Phần mềm kế toán hỗ trợ các chức năng giúp cho người sử dụng khai thác hiệu quả nhất các danh mục của chương trình, dễ dàng sử dụng.

Kiến nghị số 4: Về việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ giúp doanh nghiệp điều hòa thu nhập, hạn chế được các thiệt hại, rủi ro do các tác nhân khách quan đem lại, đồng thời hoãn một phần thuế phải nộp và chủ động hơn về tài chính.

- Các nguyên tắc để lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- + Chỉ lập dự phòng giảm giá đối với những nguyên vật liệu mà giá thị trường hiện tại thấp hơn giá gốc (giá hạch toán).

- + Lập dự phòng giảm giá NVL không được vượt quá số lợi nhuận thực tế phát sinh của công ty sau khi đã hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích từ năm trước.

+ Trước khi lập dự phòng, công ty phải lập hội đồng thẩm định mức độ giảm giá của nguyên vật liệu.

Công thức trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức dự phòng} & \text{Số} & \text{Mức chênh lệch trên sổ kế toán} \\ \text{cần lập cho vật} & \text{lượng} & \text{(giá hạch toán) với giá thị trường} \\ \text{liệu A} & \text{vật liệu} & \text{vật liệu A} \\ & \text{A} & \end{array} \quad \times$$

Bảng 3.1:*Bảng theo dõi dự phòng giảm giá nguyên vật liệu cho từng kho:*

Bảng theo dõi dự phòng giảm giá nguyên vật liệu

Kho.....

Năm

Nhóm	Số hiệu	Tên VL	ĐVT	Đơn giá hạch toán	Đơn giá TT	Mức chênh lệch giá HT- giá TT	Số lượng	Mức dự phòng
		Mực nang đông lạnh nguyên con	Kg	25.931	26.394	463	31.000	14.353.000
		Mực ống đông lạnh nguyên con	Kg	15.961	16.171	210	11.963	2.512.230
		Cá nục đỏ đuôi	Kg	17.054	18.125	1.071	12.800	13.708.800
		Cá nhám đông lạnh	Kg	10.529	10.615	186	5.420	1.008.120
		Cá thu NB đông lạnh	Kg	17.350	17.950	600	14.100	8.460.000
								
		Cộng					xx	xx

Kiến nghị số 5: Về công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD:

Về cơ bản công ty đã áp dụng đúng chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành. Tuy nhiên công ty nên lập thêm báo cáo KQKD giữa niên độ theo quý, có thể lập dạng đầy đủ hay tóm lược để có thể biết được tình hình tài chính, doanh thu và lợi nhuận. Từ đó đề ra kế hoạch và các biện pháp thực hiện các chỉ tiêu đề ra trong thời gian tới.

Đơn vị : Công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng

Địa chỉ: Số 5 Ngô Quyền- Máy Chai- Ngô Quyền- Hải Phòng

Mẫu số B02a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	IV.25	32.542.221.000	29.122.355.121	63,862,140,176	54,057,678,277
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		31.042.221.000	28.322.355.121	63862140176	54,057,678,277
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28.862.741.288	25.718.314.000	58,747,156,323	48,554,569,968
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		2.179.479.712	2.604.041.121	5114983853	5503108309
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.612.041	10.871.024	7,254,150	21,705,331
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	451.062.134	202.164.879	825,047,675	424,350,220

8	- Trong đó: CP lãi vay	23		448.089.111	192.047.333	823,596,765	411,169,150
9	Chi phí bán hàng	24		865.064.741	1.222.658.049	2,322,000,000	3,005,000,000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		638.091.123	567.845.184	1,628,974,545	1,360,882,605
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ 21 - 22- 24)	30		228.873.755	622.244.033	346,215,783	734,580,815
12	Thu nhập khác	31		12.065.159		34,935,640	
13	Chi phí khác	32		219.042.717	501.082.554	338,726,414	585,859,376
14	Lợi nhuận khác	40		(206.977.558)	(501.082.554)	-303,790,774	-585,859,376
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21.896.197	121.161.479	42,425,009	148,721,439
16	Chi phí thuế TNDN	51	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50- 51)	60		21.896.197	121.161.479	42,425,009	148,721,439

Người lập biểu
(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký. họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Giám đốc
(Ký. họ tên. đóng dấu)

3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD TẠI CÔNG TY CP KD XNK THỦY SẢN HP.

3.3.1. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả HĐKD tại công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng

Kiến nghị số 1: Tăng cường thông tin phục vụ phân tích tài chính

Thông tin phục vụ phân tích tài chính có hiệu quả phải đảm bảo tính đầy đủ (gồm thông tin chung, thông tin theo ngành kinh tế, thông tin về doanh nghiệp.....), tính chính xác và tính kịp thời. Do đó công ty mà cụ thể là phòng Tài chính kế toán- nơi thực hiện công việc phân tích tài chính- phải tổ chức thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin một cách hệ thống và hiệu quả. Cụ thể:

- Chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính của mình phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm trong công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo cho các nhân viên bộ phận kế toán và tài chính thông qua các khóa tập huấn, hội thảo.

- Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới, bổ sung những kiến thức mới về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua thông tin trên báo cáo, các trang Web liên quan, khuyến khích tìm hiểu các thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải, có thể cử hoặc tạo điều kiện cho các nhân viên kế toán trong công ty tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn để có thêm kinh nghiệm trong công tác kế toán và phân tích tài chính.

Kiến nghị số 2: Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán, thường xuyên cử họ đi dự hội thảo chuyên ngành kế toán, tài chính nhằm nâng cao kiến thức cho họ. Để có được những thông tin kế toán có giá trị thì công ty nên có những biện pháp kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoặc kiểm toán nội bộ.

Kiến nghị số 3: Bổ sung những báo cáo ngoài hệ thống BCTC bắt buộc của BTC để phục vụ luồng thông tin đầy đủ cho công tác phân tích, như phân tích các báo cáo thu nhập, chi phí dùng trong phân tích tài chính để đưa ra các quyết định về cơ cấu vốn, sử dụng vốn, các quyết định về đầu tư và sử dụng đòn bẩy kinh tế....mà hiện nay công ty không sử dụng. Do vậy công ty nên đưa hệ thống báo cáo thu nhập và chi phí vào hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

Kiến nghị số 4: Công ty có thể tổ chức việc phân tích tài chính hàng tháng, hàng quý để có thể đánh giá kịp thời tình hình tài chính và dự đoán

được nhu cầu, khả năng về tài chính, từ đó làm cho công việc kinh doanh diễn ra ổn định hơn.

Để đảm bảo cho việc phân tích được kịp thời và chính xác, công ty nên áp dụng những bước sau:

Bước 1: Khâu chuẩn bị phân tích.

Trong giai đoạn này công ty cần phải xác định mục tiêu rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Bước 2: Tiến hành phân tích.

Trên cơ sở mục tiêu phân tích và số liệu đã tập hợp được bộ phận phân tích tiến hành xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần bám sát tình hình thực tế của công ty để tiến hành phân tích được chính xác nhất.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo phân tích gồm 2 phần:

- Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể, đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.3.2. Phân tích tổng quát tình hình tài chính của công ty trong các năm gần đây.

3.3.2.1. Phân tích tình hình tài chính công ty qua một số năm

Trước khi đi sâu vào phân tích từng chỉ tiêu cụ thể của công ty chúng ta sẽ đánh giá khái quát về sự biến động tình hình tài chính của công ty qua một số năm gần đây. Trước hết là tỷ lệ của các chỉ tiêu trên Báo cáo KQHĐKD so với doanh thu thuần trong các năm vừa qua, để có thể thấy được biến động của tỷ lệ doanh thu, chi phí, lợi nhuận so với doanh thu qua các năm.

Bảng 3.5: Bảng phân tích tình hình tài chính công ty qua một số năm.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	So với DTT (%)		Chênh lệch	
			2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu BH & CCDV	81.057.775.277	95.877.140.176	100	100	14.819.364.899	18.28
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	
Doanh thu thuần về BH & CCDV	81.057.775.277	95.877.140.176	100	100	14.819.364.899	18.28
Giá vốn hàng bán	72.509.699.686	88.747.139.513	89.45	92.56	16.237.439.827	22.39
Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	8.548.075.591	7.130.000.663	10.55	7.44	(1.418.074.928)	(16.59)
Doanh thu tài chính	35.705.331	9.854.030	0.04	0.01	(25.851.301)	(72.4)
Chi phí tài chính	654.350.220	1.240.476.975	0.81	1.29	586.126.755	89.57
- Trong đó: Chi phí lãi vay	571.169.150	1.223.596.765	0.70	1.28	652.427.615	114.23
Chi phí bán hàng	4.005.000.000	3.052.000.000	4.94	3.18	(953.000.000)	(23.8)
Chi phí QLDN	2.060.882.605	2.278.974.545	2.54	2.38	218.091.940	10.58
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.060.882.605	568.403.173	2.54	0.59	(1.492.479.432)	(72.42)
Thu nhập khác	11	54.939.640	0.00	0.06	54.939.629	
Chi phí khác	1.485.859.376	559.726.414	1.83	0.58	(926.132.962)	(62.33)
Lợi nhuận khác	(1.485.859.365)	(504.786.774)	(1.83)	(0.53)	981.072.591	66.03
Tổng lợi nhuận trước thuế	377.688.732	63.616.399	0.47	0.07	(314.072.333)	(83.16)
Chi phí thuế TNDN	0	0	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	377.688.732	63.616.399	0.47	0.07	(314.072.333)	(83.16)

Thông qua bảng phân tích tổng quát các chỉ tiêu trong báo cáo KQKD ta có thể đánh giá khái quát tình hình tăng giảm của các chỉ tiêu thể hiện tình hình tài chính của công ty.

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**: Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy rằng năm 2012 là năm có doanh thu tăng khá cao so với năm 2011. Năm 2012 doanh thu của công ty tăng 14.819.364.899 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 18.28%. Nguyên nhân là do công ty đã có chiến lược kinh doanh phù hợp, công ty đã tạo được mối quan hệ tốt với khách hàng, bên cạnh đó đội ngũ phục vụ nhiệt tình, chu đáo, chuyên nghiệp là những tác động tích cực làm tăng số lượng các hợp đồng kinh tế được ký kết. Công ty cũng thực hiện khoán doanh thu cho các cán bộ nhân viên kinh doanh, đi đôi với việc khoán doanh thu là việc trả lương và thưởng xứng đáng đối với nhân viên đạt và vượt mức chỉ tiêu. Chính những điều này đã làm doanh thu năm 2012 tăng cao so với năm 2011. Để đạt được kết quả đó một mặt là nhờ có chiến lược kinh doanh đúng đắn và hợp lý của lãnh đạo công ty, mặt khác là nhờ có sự cố gắng và tinh thần làm việc trách nhiệm cao của toàn bộ nhân viên công ty.

- **Giá vốn hàng bán**: Giá vốn hàng bán năm 2012 tăng 16.237.439.827 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 22.39%. Nguyên nhân chính dẫn đến giá vốn tăng là do năm 2012 giá cả nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến đổi theo chiều hướng tăng. Bên cạnh đó công ty còn nhận được nhiều hợp đồng kinh tế có giá trị hơn so với năm 2011 làm số lượng hàng hóa tiêu thụ tăng lên.

- **Lợi nhuận gộp**: Nhìn vào bảng phân tích ta thấy năm 2012 lợi nhuận gộp giảm 1.418.074.928 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 16.58%. Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận gộp giảm là do tốc độ tăng của giá vốn nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu.

- **Chi phí tài chính**: Trong kinh doanh thì hầu hết các doanh nghiệp đều phải vay vốn. Công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng cũng không phải ngoại lệ. Đồng nghĩa với việc tăng doanh thu là tăng các khoản vốn vay và chi phí sử dụng vốn theo đó cũng tăng lên. Bên cạnh việc tăng chi phí phải trả các khoản lãi vay là việc chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã làm cho chi phí tài chính năm 2012 tăng cao. Cụ thể là chi phí tài chính năm 2012 tăng 586.126.755 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 89.57% và tăng lên chủ yếu do vay vốn và chi phí sử dụng vốn.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**: Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu thu về từ lãi tiền gửi. Từ bảng 3.5 ta thấy doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm 2012 giảm đi 25.851.301 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 72.4% so với năm 2011. Nguyên nhân là do trong năm 2012 công ty cần nguồn vốn lớn để tiến hành nhập vật liệu nên đã giảm các khoản tiền gửi. Do đó doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 giảm đáng kể.

- **Xét về lợi nhuận hoạt động tài chính**: Lợi nhuận hoạt động tài chính của công ty năm 2012 giảm mạnh so với năm 2011. Nguyên nhân là do công ty vay nhiều hơn gửi, vì thế mà chi phí tài chính cũng tăng mạnh. Công ty cũng vay vốn từ các ngân hàng và các chủ nợ khác để đầu tư thay mới các đầu xe và máy móc thiết bị. Sự tăng mạnh của chi phí tài chính dẫn đến sự giảm mạnh của lợi nhuận hoạt động tài chính và ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của công ty.

- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** : Từ bảng 3.5 ta thấy năm 2012 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 218.091.940 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10.58% so với năm 2011. Tuy nhiên chi phí bán hàng năm 2012 lại giảm so với năm 2011 là 953.000.000 đồng tương ứng với 23.8%. Tổng cộng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, tổng chi phí toàn doanh nghiệp vẫn giảm đi 677.908.060 đồng. Nguyên nhân là do công ty đã thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí. Điều này thể hiện sự đúng đắn và hiệu quả trong việc đổi mới chiến lược kinh doanh của công ty. Sự giảm mạnh của chi phí bán hàng dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên đáng kể và ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận toàn công ty.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh**: là chỉ tiêu được tính bằng Lợi nhuận gộp + (Doanh thu hoạt động tài chính- Chi phí tài chính) - (Chi phí bán hàng + Chi phí QLDN). Cho nên chỉ tiêu này sẽ biến động theo các nguyên nhân gây nên sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận gộp, chi phí bán hàng, chi phí QLDN, lợi nhuận từ hoạt động tài chính. Năm 2012 do tốc độ tăng của chi phí nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2012 giảm so với năm 2011 là 1.492.479.432 đồng.

- **Lợi nhuận khác**: Năm 2012 lợi nhuận khác tăng so với năm 2011 là 981.072.591 đồng do công ty thu được khoản lãi từ thanh lý nhượng bán các đầu xe cũ. Mặt khác, các khoản chi phí khác của công ty cũng giảm đáng kể.

Nguyên nhân là do năm 2011 công ty phát sinh khoản chi phí do việc vi phạm hợp đồng. Đến năm 2012 khoản chi phí này đã được thanh toán làm chi phí khác của công ty năm 2012 giảm. Đây là tín hiệu tốt góp phần làm tăng lợi nhuận trước thuế cho công ty.

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:** Lợi nhuận trước thuế được tính bằng (Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác). Vì vậy chỉ tiêu này sẽ biến động theo sự biến động của 2 chỉ tiêu trên. Năm 2012 mặc dù lợi nhuận khác tăng nhưng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lại giảm đi đáng kể. Do đó lợi nhuận trước thuế năm 2012 giảm 314.072.333 đồng so với năm 2011.

3.3.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty CP KD XNK thủy sản HP thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

Bảng 3.7: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Hàng tồn kho bình quân	Đồng	5.077.372.795	8.495.825.429	3.418.452.634
2. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	5.490.524.043	6.224.440.064	733.916.021
3. Vốn lưu động bình quân	Đồng	11.869.376.480	16.649.611.744	4.780.235.264
4. Vốn cố định bình quân	Đồng	9.405.384.626	15.695.721.249	6.290.336.623
5. Tổng vốn bình quân (TS)	Đồng	22.627.480.987	34.023.374.074	11.395.893.087
6. Nợ phải trả bình quân	Đồng	13.528.374.585	19.663.115.106	6.134.740.521
7. Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	9.139.606.853	14.360.258.968	5.220.652.116
8. DTT	Đồng	81.057.775.277	95.877.140.176	14.819.364.899
9. GVHB	Đồng	72.509.699.686	88.747.139.513	16.237.439.827
10. LNST	Đồng	377.688.732	63.616.399	(314.072.333)

3.3.3.1. Các chỉ số thanh toán.

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá là mạnh, trước hết thể hiện ở khả năng chi trả. Vì vậy chúng ta bắt đầu đi từ việc phân tích khả năng thanh toán.

Qua kết quả tính toán các chỉ số tài chính trên, ta thấy khả năng thanh toán của công ty ở mức thích hợp. Hệ số này không biến động nhiều qua các năm. Cụ thể như sau:

Bảng 3.8: Các chỉ số thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1.49	1.94	0.45
2. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.89	0.46	-0.43

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay công ty đang quản lý sử dụng với tổng nợ phải trả.

Qua bảng 3.7 ta thấy cả 2 năm hệ số thanh toán tổng quát đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả nguồn vốn huy động bên ngoài của công ty đều có tài sản làm đảm bảo (năm 2011 cứ vay 1 đồng có 1.49 đồng đảm bảo, năm 2012 cứ vay 1 đồng thì có 1.99 đồng đảm bảo). Từ bảng cân đối kế toán của công ty ta có thể thấy rằng tổng tài sản và tổng nợ phải trả của công ty năm 2012 đều tăng so với năm 2011 nhưng tổng tài sản tăng nhiều hơn nợ phải trả. Cụ thể là 10.296.040.500 đồng. Chính điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán tức thời (thanh toán ngay) các khoản nợ ngắn hạn của DN bằng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền).

Nhìn chung thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp còn thấp vì trong 2 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1. Trong năm 2011 hệ số này bằng 0.89 cho thấy năm 2011 khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn và các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp chưa cao. Chỉ tiêu này còn cho biết cứ 1 đồng mà DN nợ ngắn hạn thì có 0.89 đồng để thanh toán khoản nợ đó. Trong năm 2012 hệ số này là 0.46, giảm 0.43 lần so với năm 2011. Nguyên nhân chủ

yếu là do hàng tồn kho của công ty năm 2012 tăng rất cao so với năm 2011. Đây là nguyên nhân chính làm hệ số thanh toán nhanh của DN năm 2012 giảm.

3.3.3.2. Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3.9: Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1.Hệ số nợ	%	67	51	-16
2. Hệ số vốn CSH	%	33	49	16

- Hệ số nợ: Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

Qua bảng 3.9 ta thấy hệ số nợ của DN năm 2011 là khá cao, cụ thể là 67%. Tức là 67% tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng các khoản nợ. Đến năm 2012, hệ số nợ của DN là 51%, giảm 16% so với năm 2011. Nguyên nhân là năm 2012 nợ phải trả của công ty tăng nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của nguồn vốn. Điều này thể hiện nỗ lực cố gắng của ban quản trị công ty trong việc giảm nợ phải trả và tăng nguồn vốn.

- Hệ số vốn chủ sở hữu: Qua bảng 3.9 ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 16 %. Nguyên nhân là do năm 2012 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng cao và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng vốn. Điều này thể hiện nỗ lực cố gắng của ban quản trị công ty trong việc giảm nợ phải trả và tăng nguồn vốn.

3.3.3.3. Các chỉ số hoạt động.

Bảng 3.10: Các chỉ số hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Vòng quay HTK	Vòng	14.28	10.45	-3.83
2. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	25.56	34.94	9.38
3. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	14.76	15.40	0.64
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	24.72	23.70	-1.03
5. Vòng quay vốn lưu động	Vòng	6.83	5.76	-1.07
6. Vòng quay vốn cố định	Vòng	8.62	6.11	-2.51
7. Vòng quay tổng vốn	Vòng	3.58	2.82	-0.76

- Vòng quay hàng tồn kho : là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Năm 2011 số vòng quay hàng tồn kho là 14,28 vòng, đến năm 2012 giảm đi còn 10.45 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp tương đối cao phản ánh khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp khá nhanh.

- Vòng quay các khoản phải thu: Vòng quay các khoản phải thu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 0.64 lần làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm 2 ngày. Con số này tuy chênh lệch này không lớn, nhưng vẫn chứng tỏ công ty đã làm tốt công tác thu hồi các khoản nợ, không bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Đây được coi là một ưu điểm của công ty trong việc áp dụng các chính sách thu hồi nợ có hiệu quả.

- Vòng quay vốn lưu động: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Qua đó biết được để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

Năm 2012 vòng quay vốn lưu động là 5.76 vòng, có nghĩa là cứ 1 đồng vốn lưu động tạo ra 5.76 đồng doanh thu. Năm 2011 vòng quay vốn lưu động

là 6.83 vòng/năm, cho thấy cứ 1 đồng vốn lưu động tạo ra 6.83 đồng doanh thu. Qua bảng 3.10 ta thấy năm 2012 vốn lưu động bình quân đạt 16.649.611.744 đồng, tăng 4.780.235.264 đồng so với năm 2011. Đồng thời, doanh thu thuần năm 2012 đạt 95.877.139.513 đồng, tăng 14.237.439.827 đồng so với năm 2011. Mặc dù năm 2012 DTT tăng nhưng tốc độ tăng của DTT thấp hơn tốc độ tăng của vốn lưu động nên năm 2012 vòng quay vốn lưu động giảm so với năm 2011.

- Vòng quay vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định. Qua đó biết được để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

Năm 2011 vòng quay vốn cố định là 8.62 vòng, có nghĩa là cứ 1 đồng vốn cố định tạo ra 8.62 đồng doanh thu. Năm 2012 vòng quay vốn cố định là 6.11 vòng/năm, cho thấy cứ 1 đồng vốn cố định tạo ra 6.11 đồng doanh thu. Qua bảng phân tích ta thấy vốn cố định bình quân năm 2012 tăng 6.290.336.623 đồng, tương ứng với 66.9% so với năm 2011. Mặt khác doanh thu thuần năm 2012 tăng 14.819.346.899 đồng, tương ứng với 18.28% so với năm 2011. Tốc độ tăng của vốn cố định bình quân cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần làm cho số vòng quay vốn cố định giảm 2.51 vòng so với năm 2011.

- Vòng quay tổng vốn: Từ bảng phân tích ta thấy năm 2012 vòng quay vốn lưu động và vốn cố định đều giảm so với năm 2011, chính vì vậy đã làm cho vòng quay tổng vốn năm 2012 giảm 0.76 lần so với năm 2011.

3.3.3.4. Các chỉ số về sinh lời:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1. Tỷ suất lợi nhuận / DTT	%	0.47	0.07	-0.40
2. Tỷ suất lợi nhuận / Tổng TS	%	1.67	0.19	-1.48
3. Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn lưu động	%	3.18	0.38	-2.80
4. Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn cố định	%	4.02	0.41	-3.61
5. Tỷ suất lợi nhuận / Vốn CSH	%	4.13	0.44	-3.69

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần: năm 2012 giảm 0.4% so với năm 2011. Điều này cho thấy cứ 1 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2012 làm lợi nhuận của công ty giảm 0.4%.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản: năm 2012 giảm 1.48% so với năm 2011. Điều này cho thấy cứ 1 đồng vốn bỏ ra kinh doanh thì lợi nhuận công ty giảm 1.48% so với năm 2011.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động và vốn cố định: giảm 2.8% và 3.61% so với năm 2011. Điều này cho thấy công ty sử dụng chưa hiệu quả nguồn vốn lưu động và vốn cố định.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty năm 2012 giảm 3.69% so với năm 2011. Điều này cho thấy cứ một đồng vốn CSH bỏ ra kinh doanh trong năm 2012 thì lợi nhuận giảm đi 3.69 đồng so với năm 2011.

3.4. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÔNG TY.

Biện pháp số 1: Mở rộng thị trường để tìm kiếm khách hàng mới là các doanh nghiệp và các cá nhân đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thủy sản là những doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng các hàng hóa sản phẩm của công ty. Đồng thời đẩy mạnh công tác quảng cáo, thường xuyên nâng cao chất lượng cung cấp hàng hóa đúng thời gian, đảm bảo chất lượng, đảm bảo đầy đủ các thủ tục pháp lý nhanh chóng cho khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh.

Biện pháp số 2: Bộ phận xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty nên lập kế hoạch cụ thể về doanh thu giao cho các nhân viên tại các chi nhánh công ty và có mức lương, thưởng xứng đáng đối với họ, thúc đẩy họ trong công tác tiêu thụ hàng hóa. Có như vậy thì khả năng mở rộng thị trường và tăng doanh thu của công ty mới đạt cao hơn và từ đó có thể làm gia tăng lợi nhuận cho công ty.

- **Biện pháp số 3**: Giảm chi phí vận tải, bốc dỡ: Công ty CP KD XNK thủy sản Hải Phòng là công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, với đặc thù này công ty không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa mà lấy hàng từ nhà sản xuất. Vì vậy công ty cần giảm chi phí trong quá trình chuyên chở hàng hóa về kho bằng biện pháp sau:

- Rút ngắn quãng đường vận tải bình quân và lựa chọn đúng phương tiện vận tải hàng hóa, kết hợp chặt chẽ giữa mua và bán.

- Lựa chọn được các nguồn cung cấp hàng hóa trong nước với giá thành hạ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tốt.

- Chuẩn bị công tác đóng gói, bao bì, vận chuyển.

- Tổ chức tốt công tác bốc dỡ ở hai đầu tuyến vận chuyển và hợp tác tốt với cơ quan vận chuyển, lựa chọn được phương thức vận chuyển tiên tiến.

Biện pháp số 4: Giảm chi phí bảo quản, thu mua, tiêu thụ:

- Áp dụng khoa học kỹ thuật trong khâu bảo quản hàng hóa.

- Sử dụng tài sản cố định phục vụ công tác thu, mua, bảo quản một cách hiệu quả.

- Tăng cường, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên công tác kho.

Biện pháp số 5: Giảm chi phí hao hụt hàng hóa:

Hao hụt hàng hóa liên quan đến nhiều khâu, nhiều yếu tố, đặc biệt phải quan tâm đến khoa học kỹ thuật. Để giảm hao hụt có thể áp dụng các phương pháp sau:

- Kiểm tra chặt chẽ số lượng, chất lượng hàng hóa nhập kho, có sự phân loại hàng hóa và biện pháp bảo quản thích hợp ngay từ đầu.

- Cải tiến kỹ thuật bảo quản hàng hóa ở kho, cửa hàng.

- Củng cố và hoàn thiện kho hàng, vật liệu che đậy, kê lót, các trang thiết bị của kho.

- Xây dựng định mức hao hụt và quản lý các khâu, các yếu tố liên quan đến hao hụt tự nhiên.

- Tăng cường bồi dưỡng kỹ thuật bảo quản và tinh thần trách nhiệm của công nhân bảo quản, bảo vệ hàng hóa.

Biện pháp 6: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong công ty.

- Tăng nhanh vòng quay vốn lưu động hay rút ngắn số ngày một vòng quay lưu chuyển hàng hóa. Công ty cần phải đẩy mạnh bán ra, kết hợp mua và bán không qua kho, thu hút nhiều khách hàng mới, khách hàng tiềm năng trên cơ sở đảm bảo cung ứng số lượng hàng hóa, chất lượng hàng hóa và dịch vụ thuận tiện, kịp thời, văn minh. Công ty cần mở rộng mạng lưới tiêu thụ hàng hóa, áp dụng các phương tiện dự trữ, bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, bao bì.....

để tăng nhanh năng suất lao động, mở rộng mạng lưới bán hàng để kịp thời thuận tiện cho khách hàng. Tổ chức hợp lý sự vận động của hàng hóa, giảm chi phí tồn thất trùng chéo, loanh quanh, ngược chiều. Dự trữ hàng hóa hợp lý, xóa bỏ tình trạng hóa ứ đọng, thừa hay chậm luân chuyển.

- Tiết kiệm chi phí kinh doanh, sử dụng hợp lý tài sản, giảm rủi ro, thiệt hại.

- Tăng cường công tác quản trị vốn, quản trị tài chính ở công ty. Quản trị chặt chẽ vốn, các khoản thu chi, chống lãng phí, tham ô, giảm khoản thiệt hại do vi phạm hợp đồng, vay nợ do sử dụng các khoản vay không hiệu quả cũng như tỷ suất vay nợ quá cao.

Kết luận

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là một công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những phản ánh tổng thể toàn bộ những gì mà công ty có và đã đạt được trong quá khứ mà còn là căn cứ quan trọng để ban quản trị công ty hoạch định chiến lược kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên báo cáo tài chính. vì vậy báo cáo tài chính cần được cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp. sự giám sát. quản lý của nhà nước về kinh tế và các nhà đầu tư.

Sau một thời gian nghiên cứu nghiêm túc, khóa luận "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng" đã đề cập giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Về lý luận: Đã đưa ra hệ thống những lý luận cơ bản về việc lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tổ chức kế toán lập và phân tích kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.

- Về thực tiễn: Khóa luận phản ánh một cách khách quan, đầy đủ công tác tổ chức kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng được minh chứng rõ nét bằng số liệu năm 2012.

Đối chiếu lý luận cơ bản với tình hình thực tiễn, khóa luận đã đưa ra 5 kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán và 6 kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty. Các đề xuất đều phát huy từ thực tiễn của doanh nghiệp nên có cơ sở và mang tính khả thi.

Do điều kiện thời gian nghiên cứu có hạn, trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên những vấn đề nghiên cứu khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, em kính mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn Th.s Đồng Thị Nga, cùng các anh chị trong phòng kế toán tại công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Hồng Ánh